François Thierry

THÔNG ĐIỆP KHỔNG HỌC

TRÊN TIỀN XU VIỆT NAM

- Xét kỹ

những đồng tiền lớn triều Nguyễn

khắc những châm ngôn đạo đức

Ngô Bắc dịch

Lời người dịch:

Gió O trân trọng giới thiệu lần lượt bản dịch 2 nghiên cứu hiếm có về đồng tiền cổ của Việt Nạm
Người dịch có bổ sung các phần phiên âm sang âm Hán Việt các Hán tự trong nguyên bạn

TRONG VIỆC ĐÚC TIỀN XU THỜI NHÀ NGUYỄN (1802–1945), có một nhóm những đồng tiền lớn mang những châm ngôn đạo đức, mà Lacroix gọi là 'huy chương hoàng gia bằng đồng (*médailles royales de đồng*) .[1] Các đồng tiền được phát hành bởi ba vị hoàng đế kế tiếp: Thánh Tổ 聖 祖 (thời Minh Mạng 明 命, 1820–40); Hiến Tổ 憲 祖 (thời Thiệu Trị 紹 治, 1841–7) và Dực Tông 翼 宗 (thời Tự Đức 嗣 德, 1848–83) .[2] Chúng là những đồng tiền lớn, được đúc bằng đồng thau với đường kính khoảng 50 mm và có trọng lượng thay đổi theo triều đại: 26 đến 28 gram thời Minh Mạng, tăng lên 35 đến 41 gram thời Thiệu Trị và đạt 35-50 gram vào thời Tự Đức. Những câu châm ngôn bằng chữ Trung Hoa hầu như đều được lấy từ kinh điển của Khổng giáo hoặc từ các tác phẩm lịch sử hoặc văn học thuộc trường phái tư tưởng đó, nhưng chúng ta không thể chắc chắn rằng chúng đã lấy trực tiếp từ các văn bản gốc hoặc liệu chúng có được rút ra từ các bộ sưu tập các sự trích dẫn dành cho các thí sinh tham gia các cuộc khảo thí hay không. Mặc dù chỉ dụ năm 1837 nói rằng chúng đã được " tuyển chọn từ những cuốn sách thiêng liêng và được tôn kính" điều cần phải được nói rằng chúng thường là các lời tóm tắt, viết tắt hoặc các phiên bản có sắp xếp lại câu văn, và đôi khi còn có thể ngoại suy từ các văn bản gốc. Do đó, rất có thể rằng chúng được chọn từ sách hướng dẫn hoặc bài bình luận được xuất bản dưới sự bảo trợ của Nha Giám Đốc Giáo dục (*Quốc tử giám* 國 子 監). Các tiêu chí chiếm ưu thế trong việc lựa chọn những câu châm ngôn này đã bị ảnh hưởng sâu sắc bởi Khổng giáo mang tính giáo điều và cứng nhắc, vốn là ý thức hệ tư tưởng nhà nước của triều Nguyễn.

Nhìn chung, các nhà nghiên cứu tiền đúc (numismatists) không quan tâm nhiều đến khía cạnh này của việc đúc tiền. Thậm chí đã có một số nhầm lẫn về loại được phát hành nào bởi nhà vua trị vì nào. Sắc lệnh thời Minh Mạng do Schroeder trích dẫn bao gồm một danh sách các câu châm ngôn trên tiền xu, nhưng một số trong các châm ngôn lại không được sử dụng trong triều đại này. Tương tự, một số các loại không được hay biết xuất hiện vào thời Tự Đức lại không được đề cập trong các nguồn tài liệu.

Nghiên cứu này chỉ bao gồm những loại có một minh họa đáng tin cậy, bản can hay rập hoặc ảnh chụp. Các loại xuất hiện trong các danh sách khác nhau mà không có hình minh họa không được bao gồm, trên căn bản không có bằng chứng hình ảnh cho thấy chúng đã từng tồn tại.[3] Vì lý do tương tự, tôi không tuân theo những khẳng định của tác giả Schroeder rằng "Có thể tái tạo cho thời đại (Thiệu Trị) này một loạt gần như hoàn chỉnh của hai mươi ba đồng tiền có khắc tám ký tự, được liệt kê ở trang 211 cho thời *Minh Mạng* (cũng xem thêm kể cả các số 151–67) 'và' Có thể tái tạo cho thời đại (Thiệu Trị) này một loạt gần như hoàn chỉnh của mười tám đồng xu gần như hoàn chỉnh có khắc bốn ký tự, được liệt kê ở trang 211 cho thời *Minh Mạng* (cũng xem thêm kể cả các số 151–67)', điều ông lập lại cho thời Tự Đức.[4] Tương tự, tôi không đưa vào các loại được đề cập bởi tác giả Đỗ Văn Ninh, [5] người không đưa ra hình ảnh minh họa cũng như các ký tự; cũng như các loại mà tác giả Barker ghi chú đơn giản là "được biết là có hiện hữu", nhưng không đưa ra tài liệu tham khảo hoặc hình ảnh minh họa.[6] Tôi đã phân tích kỹ càng nhất các đồng tiền có hình ảnh minh họa, đặc biệt là những loại chỉ có mặt trái được

minh họa. Phương pháp này giúp phân biệt tốt nhất đồng tiền nào thuộc thời Minh Mạng và những đồng tiền nào được tạo ra vào thời Thiệu Trị và thời Tự Đức.

Vào ngày rằm tháng năm của năm âm lịch thứ mười một, năm *canh-dần* 庚 寅 (1830), quyết định được đưa ra để đúc những đồng tiền lớn với châm ngôn đạo đức (*mỹ hiệu* 美 號) được khắc trên mặt trái. Có tổng cộng 30 loại: 20 loại khắc chữ 8 ký tự và 10 khắc bốn ký tự.[7] Năm 1837 (*đinh-dậu* 丁 酉 năm thứ 18 thời vua Minh Mạng), quyết định được đưa ra để đúc các đồng tiền mới, bởi vì 'có rất ít những đồng tiền lớn bằng đồng thau với những châm ngôn đạo đức đã được thực hiện trước đây '. Việc sản xuất là được ủy thác cho một ủy ban bao gồm bốn đại diện từ Bộ Hộ, Bộ Công, Viện Giám Sát (*Đô sát viện* 都 察 院) và Hộ vệ Hoàng gia (*Thị vệ* 侍 衛), theo thứ tự tương ứng. 'Các đại biểu này sẽ họp trong ủy ban cùng với Giám đốc Sở đúc tiền và sẽ chuyển đến Kho bạc một số kim loại chất lượng tốt: đồng, thiếc và kẽm, và sẽ tạo ra hợp kim từ chúng theo tỷ lệ đã được nêu ra. Những chữ khắc sẽ tương tự như những chữ trong các năm trước; 100.000 những đồng xu này sẽ được tạo ra'.[8] Một danh sách các chữ khắc 'được chọn từ những cuốn sách thiêng liêng và được tôn kính '- 23 loại với chữ khắc gồm tám ký tự và 17 loại có khắc bốn ký tự - theo văn bản của sắc lệnh.

Nhưng danh sách này gồm 23 loại chữ khắc tám ký tự (loại 25–47) và 17 loại chữ khắc bốn ký tự chữ khắc (loại 1–17) không dẫn đến việc sản xuất 40 loại vào thời điểm đó. Hơn nữa, có một sự mâu thuẫn giữa khẳng định rằng "các chữ khắc sẽ tương tự như những năm trước ', đó là 30 câu châm ngôn và danh sách mới này gồm 40 châm ngôn. Trên thực tế, ba trong số loại khắc tám ký tự và bảy trong số loại khắc bốn ký tự rõ ràng không được phát hành vào thời Minh Mạng. Chỉ có một tác giả Schroeder là người đưa ra 40 loại cho thời Minh Mạng.[9] Tuy nhiên, các minh họa ông cung cấp cho các đồng tiền xu này có vấn đề: chỉ có một ảnh của mặt phải (mặt trước, mặt chính: obverse), nhưng có 40 ảnh của mặt trái (hay mặt sau, mặt đảo ngược: reverse). Ngoài ra, các hình minh họa không phải là của tiền xu thực tế, mà là phôi (khuôn) thạch cao (plaster casts). Trong một số trường hợp nào đó, cả phong cách thư pháp lẫn cách đúc đều không thể quy cho thời Minh Mạng, thời kỳ mà những đồng tiền có phẩm chất rất cao được sản xuất. Trên một số mặt trái, có một thư pháp góc cạnh, mảnh mai (Hình 1), dường như được sản xuất muộn hơn nhiều; [10] và trên các loại khác, các nét chữ có kiểu dày, thô, chính xác là phong cách thời Thiệu Trị (Hình 2) .[11] Tài liệu mà Schroeder dựa vào cho cuộc thảo luận của ông, và mà ông cũng không cung cấp nguồn tài liệu, rõ ràng thuộc một nhật kỳ sau này, và chắc chắn không sớm hơn năm 1848, vì ký tự thứ tư *thì* 時, [12] là một từ cấm kỵ, đã được bỏ qua và thay thế bằng từ *thìn* 辰 .[13] Dòng chữ trên loại 47 do đó xuất hiện trong tài liệu là 澤 及 當 辰 恩 垂 萬 世, [14] nhưng trên tiền xu là 澤 及 當 時 恩 垂 萬 世. Điều kiêng kỵ này chỉ xuất hiện vào thời Tự Đức (xem bên dưới). Do đó, danh sách được đưa ra trong tài liệu của Schroeder không thể xuất hiện trong sắc lệnh nguyên thủy của Thời Minh Mạng; và có lẽ trường hợp của 30 loại năm 1830 chỉ đơn giản được lặp lại vào năm 1837.



Hình 1: Loại 11, mặt trái
(Schroeder 161, đường kính 49.8 mm)



Hình 2: Loại 12, mặt trái
(Schroeder 162, đường kính 53 mm)

Bằng chứng nghiên cứu tiền đúc cho thấy một số loại tiền xu mới đã được phát hành vào thời Thiệu Trị và thời Tự Đức, và một số loại cũ không còn được tiếp tục lưu hành. Chỉ có một loại tiền xu sau đó được biết đến, đó là năm 1871. Theo lời khai của một cựu viên chức của sở đúc tiền Hanoï, Võ Đình Tình 武 廷 情, người đứng đầu phòng ấn tín, dưới quyền Đô Sát Viện, với quyền kiểm soát các dự luật của Bộ Hình (Tư Pháp), quyết định đã được đưa ra vào năm 1871, thời Tự Đức, để đúc một loạt tiền mới với những châm ngôn đạo đức, có tổng số 36.133 đồng tiền. Võ Đình Tình không cho biết thêm chi tiết về các chữ khắc cũng như các số lượng tương ứng.[15]

Một nghiên cứu chi tiết về các châm ngôn đạo đức dưới góc độ của việc thực hành các từ cấm kỵ (âm Hán *hui*; âm Việt. *húy* 諱) giải thích việc loại bỏ các loại cá biệt trong các thời trị vì cá biệt. Ví dụ, bốn loại chữ khắc được tìm thấy trên đồng tiền thời Minh Mạng chứa các húy tự và do đó đã bị ngừng sản xuất. Đó là một truyền thống cũ trong thế giới hán hóa (sinicised) không sử dụng một ký tự hiện diện trong tên cá nhân hoặc tên chính thức của hoàng đế, hoàng hậu hoặc tổ tiên hoàng gia. Một húy tự sẽ được thay thế bằng một từ đồng âm hoặc một phiên bản không chính thống của ký tự đó.[16] Sự tôn trọng đặc biệt đã được thi hành đối với tục lệ về các húy tự trong thời nhà Nguyễn. Trong một sắc lệnh ngày rằm tháng 3 năm Gia Long thứ nhì (1803), hoàng đế đã ra lệnh cho Bộ Lễ phổ biến thông tin về các húy tự trên khắp đế chế; tất cả các tên cá nhân hoặc tên địa điểm tương tự như một húy tự phải được sửa đổi và các ký tự thay thế phù hợp với ngữ cảnh sẽ được sử dụng.[17]

Loại 28 đã bị ngừng sản xuất vào thời Thiệu Trị vì chữ Hoa 華 được tuyên bố là một húy tự trong sắc lệnh ngày rằm tháng hai của năm đầu tiên của Thiệu Trị, với lý do nó đã xuất hiện trong tên riêng của mẹ hoàng đế, Hồ Thị Hoa 胡 氏 華 (1790–1806) .[18] N Nên nhớ rằng đây là

một húy tự được lập nhiều lần dưới thời Thiệu Trị và trong sắc lệnh năm thứ 14 niên hiệu Tự Đức.[19]

Loại 27 và 36 cũng không có trong số tiền xu phát hành năm 1871, vì ký tự *an* 安 đã được tuyên bố là cấm kỵ vào năm 1861 (năm Tự Đức thứ 14). Trong năm đó, Hoàng đế nhận thấy trong một bản thỉnh nguyện tên của một Lê Tiền Hoàng nào đó được viết bằng chữ Hoàng 潢, cho thấy rằng điều cấm kỵ các chữ trong các tên cá nhân của tổ tiên vương triều đã không được áp dụng nghiêm ngặt, tên của vị tổ tiên của hoàng gia trong trường hợp này là Nguyễn Hoàng 潢. Do đó, điều đã được ra lệnh rằng một danh sách phải được liệt kê tất cả các ký tự đã bị cấm kỵ, hoặc sẽ phải cấm kỵ, với ý định làm cho chúng phải được hay biết trong một chỉ dụ đặc biệt. Theo cách này, 47 ký tự đã được tuyên bố là húy tự, trong đó có 17 chữ mới, bao gồm cả ký tự An 安, là họ của mẹ chúa Nguyễn Phúc Tần (1648–87) .[20]

Loại 47 đã bị loại bỏ vì những lý do tương tự vào thời Tự Đức, vì nó chứa ký tự *thì* 時. Khi lên ngôi vào lúc cuối thời Thiệu Trị, Thái tử Nguyễn Hồng Nậm [sic Nhậm, ND] được đặt tên chính là *Thì*, chữ này liền trở thành húy tự trong một chỉ dụ hồi tháng 10 âm lịch năm Thiệu Trị thứ bảy. Chỉ dụ quy định rằng ‘’ chữ thì trong các từ ngữ như *Thì khắc*, sẽ được thay thế bằng một chữ khác, việc lựa chọn chữ nào sẽ do bối cảnh quyết định và là chữ giữ nguyên tính mạch lạc của câu văn. Người ta phải thi hành theo cách tương tự trong các trường hợp khác, vì ký tự *thì* 時 có cách sử dụng rất rộng rãi’.[21] Chúng ta biết, ví dụ, trong thành ngữ *Tứ thì* 四 時 ("bốn mùa"), *thì* 時 được thay thế bằng *thần* 辰, cho thành *Tứ thần* 四 辰 .[22]

Cuối cùng, cần lưu ý rằng trên các đồng tiền *Minh Mạng thông bảo* và *Thiệu Trị thông bảo*, ký tự 寶 được viết dưới dạng 缶 寶 (âm Hán *fou bao*), với phần tử 缶 ở bên phải dưới mái nhà 宀 [sic, bộ *miên* này ở trên chữ Bảo, NB], còn trên *Tự Đức thông bảo* 嗣 德 通 寶, ký tự 寶 được viết dưới dạng 寶 (âm Hán *Er bao*), với phần tử 尔 ở bên phải. [23]

Các châm ngôn đạo đức trên những đồng tiền này đã truyền tải các thông điệp của Khổng học, và do đó phục vụ như khẩu hiệu tuyên truyền của nhà nước thời nhà Nguyễn. Ngoài vai trò ý thức hệ của chúng, những đồng tiền này cũng đóng một vai trò trong sự lưu thông tiền tệ, như hai sự kiện thuyết phục của bằng chứng cho thấy. Đầu tiên, vào rằm tháng mười một năm Minh Mạng thứ 18 (tháng 12, 1837), một nghị định đã được ban hành, xác định mệnh giá của những đồng tiền lớn này là 1 *mạch*, bằng một phần mười của chuỗi tiền kẽm, nói cách khác là 60 đồng xu.[24] Thứ hai, nội dung trong hộp đựng tiền của người đổi tiền ở Paris Mint cho thấy rõ ràng rằng những tiền xu này đã được lưu hành.[25] Quân đội Pháp hoạt động ở tỉnh Bình Định đã tịch thu được hộp đựng tiền này vào khoảng năm 1884. Ngoài tiền kẽm, tiền bằng đồng thau của Trung

Hoa và Việt Nam, các đồng tiền lớn 60 *văn* và một đồng tiền lớn 2 *mạch*, hộp có chứa năm chuỗi 10 đồng xu lớn với châm ngôn đạo đức. Các loại tiền gồm:

Các loại thời Minh Mạng

1 chuỗi tiền xu loại 8 (AMM: V60–69)
3 đồng tiền xu loại 26 (AMM: V70–72)
3 đồng tiền xu loại 31 (AMM: V73–75)
3 đồng tiền xu loại 42 (AMM: V76–78)

Các loại thời Thiệu Trị

1 đồng tiền xu loại 5 (AMM: V142)
2 đồng tiền xu loại 9 (AMM: V143–144)
1 chuỗi tiền xu loại 34 (AMM: V132–141)
2 đồng tiền xu loại 46 (AMM: V145–146)

Các loại thời Tự Đức

1 chuỗi tiền xu loại 18 (AMM: 216–225)
1 đồng tiền xu loại 39 (AMM: V215)
4 đồng tiền xu loại 43 (AMM: V211–214)
1 đồng tiền xu loại 51 (AMM: V210).

Thành phần bên trong hộp đựng tiền của người đổi tiền này đại diện cho các loại tiền tệ khác nhau được lưu hành tại thời điểm đó, khi được sử dụng bởi dân chúng Việt Nam cho nhu cầu hàng ngày của họ.

DANH MỤC CÁC ĐỒNG TIỀN XU

Phần này liệt kê 55 đồng tiền có châm ngôn đạo đức thời các vua Minh Mạng, Thiệu Trị và Tự Đức, với sự quả quyết rằng những loại đồng tiền này đã hiện hữu. Thư mục tài liệu tham khảo được đưa ra trong các chú thích. Mỗi biên mục đồng tiền cung cấp các ký tự trong dòng chữ khắc, phiên âm tiếng Việt và tiếng Trung, dịch nghĩa bằng tiếng Anh, (các) thời đại mà nó được phát hành, và các ghi chú liên quan đến nguồn của dòng chữ khắc. Các dòng chữ khắc bốn ký tự được trình bày đầu tiên, theo thứ tự thời gian, tiếp theo là các dòng chữ có tám ký tự, cũng theo thứ tự thời gian.

1. Những câu châm ngôn về đạo đức bốn chữ trên các đồng tiền thời Minh Mạng

1. 元 亨 利 貞 *Nguyên hanh lợi trinh*

âm Hán *Yuan heng li zhen* // Nguyên thủy phát huy ảnh hưởng, sự thuận lợi [trong nguyên bản ghi *propicious*, không đúng vì trong Anh ngữ không có từ này, phải là *propitious*, ND] và đạo đức.

Dòng chữ được tìm thấy trên các đồng tiền thời Minh Mạng [26] (Hình 3) và Thiệu Trị [27].



Hình 3: Loại 1, Minh Mạng thông bảo, đường kính 51.7 mm, 29.65 g.,
Wanxuanzhai 2930 (萬 選 齋, sưu tập tư nhân, Paris)

Đây là câu đầu tiên trong *Dịch Kinh (Yijing)* và là một bình luận về quẻ *Càn* 乾. Ý nghĩa không rõ ràng và có nhiều sự giải thích khác nhau. Gao Heng, trong phiên bản văn bản của mình, ngắt câu là 元亨 . 利 貞, sau đó có thể được dịch là 'nguyên thủy vận dụng sức mạnh của mình; thuận lợi và đức hạnh. [28] Các tác giả Philastre và Sung đọc câu này thành bốn ký tự riêng lẻ, và dịch nó là "nguyên nhân, tự do, tốt lành, hoàn hảo" và rằng "điều đó thật tuyệt vời và khởi nguồn, hanh thông, thuận lợi, chính xác và vững chắc'.[29] Với sáu hào *dương* (âm Hán *Yang*) không đứt đoạn, *qian: càn (hay kiền)* là quẻ gồm sáu hào (hexagram) tích cực nhất trong *Yijing: Kinh Dịch*, và dòng chữ có thể được đọc như một ước muốn rằng bốn thuộc tính này sẽ được hiện thực. Thật vậy, có rất nhiều bùa hộ mệnh của Trung Hoa ghi bốn ký tự này trong dòng chữ khắc.[30]

2. 福 履 綏 將 ***Phúc lý tuy tướng***,

âm Hán *Fu lü sui jiang* // Hạnh phúc và thành công, bình an và yên tâm.
Dòng chữ được tìm thấy trên đồng tiền thời Minh Mạng, [31] Thiệu Trị [32] và Tự Đức [33] (Hình 4).

Bốn chữ này là sự rút gọn từ cuối của hai câu đầu tiên của bài thơ *Jiumu* 樛 木 *Cưu Mộc* trong *Kinh Thi: Book of Odes (Shijing)*. Đó là những lời chúc tốt đẹp dành cho bà hoàng hậu Tai Si 太 姒 (Thái Tự), vợ của vua Văn 文 nhà Chu 周: "Ở phương Nam, cây xà vươn cành ra, các cây leo bám vào chúng; hoàng hậu mang lại cho chúng ta niềm vui, cầu mong hạnh phúc và thành công của bà được bình yên! Ở phương Nam cây xà đâm nhánh ra, cây leo quấn lấy chúng; hoàng hậu mang đến cho chúng ta niềm vui, cầu mong hạnh phúc và thành công của bà được đảm bảo! ’(Nan you jiumu ge lei lei zhi; le zhi junzi, fulü sui zhi. Nan you jiumu ge lei huang zhi; le zhi junzi, fulü jiang zhi 南 有 樛 木 葛 藟 纍 之, 樂 只 君 子, 福 履 綏 之, 南 有 樛 木, 葛 藟 葛 之 , 樂 只 君子 , 福 履 將 之) .34 *Nam hữu cưu mộc, Cát lũy lôi chi. Lạc chỉ quân tử! Phúc lý tuy chi. Nam hữu cưu mộc, Cát lũy hoang chi. Lạc chỉ quân tử! Phúc lý tương chi.*



Hình 4: Loại 2, *Tự Đức thông bảo*, đường kính 50 mm, 34.59 g., BnF, CMVS no. 488

3. 帝 德 廣 運 **Đế đức quảng vận**,

âm Hán *Di de guang yun* // Đức độ của Hoàng Đế di chuyển không giới hạn.

Chữ khắc trên các đồng tiền thời Minh Mạng [35] và Tự Đức [36].

Văn thức này được lấy từ The Counsels of Yu the Great (Da Yu mo 大 禹 謨) *Đại Vũ mô*, trong Kinh Thư (Shujing) .[37] Đức độ của nhà vua tỏa ra khắp đế quốc và xa hơn nữa là một chủ đề lặp đi lặp lại trong Nho giáo. Sự thông thái;của Hoàng đế không cần hạn chế, bằng vũ lực hoặc bằng chiến tranh; chính bằng tấm gương đạo đức mà nhà vua đã dẫn dắt các hoàng tử và dân chúng sửa đổi thái độ, cách cư xử của họ và tiếp nhận hành vi chính đáng.

4. 利 用 ， 厚 生 **Lợi dụng, hậu sinh,**

âm Hán *Li yong, hou sheng* // Thu, đắc hàng hóa cần thiết, đảm bảo sự an toàn của mọi người.

Dòng chữ được tìm thấy trên đồng tiền các thời Minh Mạng, [38] Thiệu Trị, [39] và Tự Đức [40]. Bốn từ này được lấy từ The Counsels of Yu the Great (Da Yu mo 大 禹 謨) *Đại Vũ mô*, [trong Kinh Thư (Shujing)] và đề cập đến ba mối bận tâm của một nhà cai trị lý tưởng (xem thêm loại 30) .[41]

5. 中 和 位 育 **Trung hòa vị dục**,

âm Hán *Zhong he wei yu* // Cân bằng và hài hòa, tất cả ở đúng vị trí, nhân lên.

Chữ khắc được tìm thấy trên đồng tiền các thời Minh Mạng [42], Thiệu Trị [43] và Tự Đức [44].

Đây là phần tóm tắt của một đoạn trong chương đầu tiên của học thuyết *Trung Dung (The Doctrine of the Mean) (Zhongyong* 中 庸*)*: 'Khi có sự cân bằng và hài hòa ở mức độ cao nhất, Trời và Đất sẽ ở đúng vị trí của chúng, và vạn vật sẽ sinh sôi nảy nở '(Zhi zhong he, Tian Di wei yan, wan wu yu yan 致 中 和 天 地 位 焉, 萬 物 育 焉) .[45]

6. 斂 福 錫 民 **Liễm phúc tích dân**

âm Hán *Lian fu xi min* // Đạt được hạnh phúc và chia sẻ nó với mọi người.

Chữ khắc trên đồng tiền thời Minh Mạng [46] và Tự Đức [47].

Đây là sự tóm tắt lời tấu trình do Thương Thư Ji 箕 lên Vua Vũ Wu 武 nhà Chu (Zhou), xuất hiện trong Đại Kế Hoạch (The Great Plan) (Hong Fan 洪 範) trong *Kinh Thư (Shujing)*: 'Đạt được năm điều hạnh phúc khi đúng thời điểm và chia sẻ chúng với tất cả mọi người của Ngài *'(Lian shi wu fu, yong fu xi jue shu min* 斂 時 五 福, 用 敷 錫 厥 庶 民) .[48]

7. 四 方 為 則 **Tứ phương vi tắc**,

âm Hán: Si fang wei ze // Trở thành người mẫu trên khắp đế chế.

Chữ khắc trên đồng tiền thời Minh Mạng [49] và Tự Đức [50].

Văn thức này là từ bài thơ *Quyển a: **Juan'e*** 卷 阿 trong *Kinh Thi : Book of Odes (Shijing)*: Ngài là người hữu ích và đáng tin cậy, là người ngoan đạo và đức hạnh,,là người hướng dẫn và hỗ trợ, là ông Hoàng tử tốt bụng và nhân hậu, một hình mẫu trên khắp đế chế. ”*hữu bằng hữu dực, hữu hiếu hữu đức, dĩ dẫn dĩ dực,khải đệ quân tử, tứ phương vi tắc (NB)*: *you ping you yi, you xiao you de, yi yin yi yi, kai ti jun zi, si fang wei ze* 有 馮 有 翼, 有 孝 有德, 以 引 以 翼, 豈 弟 君 子, 四 方 為 則) .[51] Ở đây quan Thượng Thư *Quân Thích: **Jun Shi*** 君 奭 đang nói chuyện với vua Thành: Cheng 成 nhà Chu. Văn thức *tứ phương: sifang,* nghĩa đen là "bốn phương hướng chính", đề cập đến tất cả không gian, nói cách khác, là đế chế. Xem loại 55.

8. 剛 健 中 正 **Cương kiện trung chính**,

âm Hán *Gang jian zhong zheng* // Sự vững chắc, sức mạnh, ở vị trí chính xác, chính trực.
Chữ khắc trên đồng tiền thời Minh Mạng [52] và Tự Đức [53]. Trên đồng tiền của Thiệu Trị (1841-1847) và Tự Đức (1848-1883), ký tự ***kiện*** 健 được viết là 健. Bốn ký tự này được lấy từ chú giải cho quẻ Càn 乾: ‘Càn (Qian) tuyệt làm sao! Sự vững chắc và sức mạnh, ở vị trí chính xác, chính trực; nguyên chất, rực rỡ và tinh tế. ”(*Đại tai càn hồ, cương kiện trung chính, thuần túy tinh dã {NB)*: *Dazai Qian hu! Gang jian zhong zheng, chun zui jing ye* 大 哉 乾 乎, 剛 健 中 正 , 純 粹 精 也) .[54]

9. 家 給 人 足 **Gia cấp nhân túc**,

âm Hán *Jia ji ren zu* // Gia đình được chu cấp, con người có đủ điều kiện.

Chữ khắc trên đồng tiền thời Minh Mạng, [55] Thiệu Trị [56] và Tự Đức [57].

Bốn ký tự này tạo thành một thành ngữ [hay ngữ đoạn, hay ngữ pham,: syntagm] cố định được tìm thấy trong nhiều văn bản. Chúng xuất hiện trong *Tân Ngữ* 新 語 của Lục Giả: Lu Jia 陸 賈, [58], một văn bản Nho giáo từ đầu thế kỷ thứ hai trước Công Nguyên, nói rằng đó là kết quả của các chính sách của tất cả các những người cai trị khôn ngoan trước đây thời cổ đại: "đế chế hòa bình, các gia đình được cung cấp đầy đủ và mọi người có đủ điều kiện '*(thiên hạ hòa bình, gia cấp nhân túc (NB): tianxia heping, jia ji ren zu* 天 下 和 平 , 家 給 人 足*)* .[59]

Hoài Nam Tử: (Huainanzi) đưa ra phiên bản sau: ‘khi có nhiều quần áo và thực phẩm, các gia đình được cung cấp đầy đủ và mọi người có đủ điều kiện '*(y thực hữu dư, gia cấp nhân túc [NB]: yi she you yu, jia ji ren zu* 衣 食 有 餘, 家 給 人 足*)* .[60] Thành ngữ này cũng xuất hiện trong tiểu sử của Thương Ưởng: Shang Yang 商 鞅 ở *Sử Ký (Shiji)*. Sau những cải cách của Thương Ưởng, người dân nước Tần lúc đầu phàn nàn, ‘nhưng sau đó (các luật mới) đã có hiệu lực trong mười

năm, người dân nước Tần vui mừng vì người ta có thể để đồ vật trên đường mà không bị đánh cắp, những ngọn núi không che chở cho bọn cướp hay đạo tặc, gia đình đều được cung cấp đầy đủ và mọi người có đủ điều kiện [sinh sống] '(*hành chi thập niên, Tần dân đại duyệt, đạo bất thiệp di, sơn vô đạo tặc gia cấp nhân túc[NB]: xing zhi shi nian, Qin min da shuo, dao bu shi yi, shan wu dao ze, jia ji ren zu* 行之十年, 秦民大說, 道不拾遺, 山無盜賊, 家給人足) .[61] Trong bài giảng về muối và sắt (*Diêm Thiết Luận: Yantie lun* 鹽鐵論*)*, Đại Thượng Thư Tang Hoằng Dương: Sang Hongyang 桑弘羊 nói vào năm 81 trước Công Nguyên: "Người cai trị tích trữ lương thực, và kiểm soát việc sử dụng nó. Ông ấy bảo vệ chống lại sự thừa thãi và cung cấp khi thiếu hụt. Ông ta ngăn cấm lãng phí và cắt giảm sự trục lợi. Do đó, các gia đình được cung cấp đầy đủ và mọi người có đủ điều kiện (*gu ren zhu ji qi shi, shou qi yong, zhi qi you yu, diao qi bu zu, jin yi xian, ranhou baixing ke jia ji ren zu* 故人主積其食, 守其用, 制其有餘, 調其不足, 禁溢羨, 厄利塗, 然後百姓可家給人足) .[62] Thành ngữ xuất hiện một lần nữa trong đài tưởng niệm của Cống Vũ: Gong Yu 貢禹 dành cho Nguyên Đế Yuandi 元帝 (49–33 trước Công Nguyên (TCN), được ghi lại trong *Hán Thư* (*Hanshu)*. Nó liên quan đến sự tiết kiệm của các Hoàng Đế trước đây và sự công bằng về thuế: "vì vậy các gia đình được cung cấp đầy đủ và mọi người có đủ điều kiện; có sự tán thưởng và hoan hô biện pháp công bằng'*(cố thiên hạ gia cấp, nhân túc, tụng thanh bính tác [NB]: gu Tianxia jia ji ren zu, song sheng bing zuo* 故天下家給人足, 頌聲並作*)* .[63] Cùng một thành ngữ, nhưng đảo ngược, cũng xuất hiện trong lời bạt của *Sử Ký (Shiji)*: 'mọi người được cung cấp đầy đủ, gia đình có đủ điều kiện '(*nhân cấp gia túc: ren ji jia zu* 人給家足) .[64]

10. 川至山增 **Xuyên chí sơn tăng**,

âm Hán *Chuan zhi shan zeng* // Sông chảy, núi cao.

Chữ khắc trên đồng tiền thời Minh Mạng, [65] Thiệu Trị [66] và Tự Đức [67].

Bốn ký tự này là từ bài thơ *Thiên bảo* 天保 trong *Kinh Thi (Shijing)*.[68] Bài thơ này đã được sử dụng ở nhiều dạng vắn tắt khác nhau cho nhiều chữ khắc trên tiền xu thuộc các loạt này (xem thêm loại 37).

2. Châm ngôn đạo đức bốn chữ trên tiền cổ thời Thiệu Trị

11. 天下大同 **Thiên hạ đại đồng**,

âm Hán *Tian xia da tong* // Sự hòa hợp phổ cập khắp đế quốc.

Dòng chữ tìm thấy trên tiền xu thời Thiệu Trị [69]. Mặt trai (mặt sau) được minh họa bởi tác giả Schroeder (số 161, Hình 1) và được cho là vào thời Minh Mạng là không đích xác.

Sự hòa hợp phổ quát' (âm Hán *đa tong [*âm Viêt: *đại đồng]*) là thành quả từ chính quyền tốt trong đó đức hạnh áp đảo mọi phần tử xấu của xã hội. Chương *Lễ Vận: Li yun* 禮運 trong *Kinh Lễ (Liji)* (Kinh Lễ) nói: 'Như thế, các âm mưu sẽ bị ngăn chặn và không thể phát triển được. Kẻ cướp, đạo tặc và quân nổi loạn sẽ không thể làm được gì. Vì lý do này, các cổng bên ngoài sẽ không đóng cửa. Đây là ý nghĩa của sự hòa hợp phổ quát ' [âm Hán Việt: (*thị cố mưu bế nhi bất hưng, đạo thiết loạn tặc nhi bất tác, cố ngoại hộ nhi bất bế, thị vị đại đồng [NB]: shi gu mou bi er bu xing, dao qie luan zei er bu zuo, gu wai hu er bu bi, shi wei da tong* 是故謀閉而不興, 盜竊亂賊而不作, 故外戶而不閉 是謂 大同*)* .[70]

12. 萬世永賴 **Vạn thế vĩnh lại**.

âm Hán *Wan shi yong lai* // Vạn đời sau sẽ gặt hái thành quả.

Dòng chữ được tìm thấy trên tiền xu thời Thiệu Trị [71] và Tự Đức [72]. Mặt trái (mặt sau) minh họa bởi tác giả Schroeder (số 162, Hình 2) và được cho là của thời Minh Mạng lại là đồng tiền của thời Thiệu Trị.

Thành ngữ này được trích từ Các Khuyến Cáo của Đại Vũ: (The Counsels of Yu the Great) Khi trái đất hòa bình, và Trời đã hoàn thiện, và Sáu Kho Tàng và Ba Công Việc được quản lý tốt, vạn thế hệ sẽ gặt hái thành quả [âm Hán Việt: *'(Địa bình Thiên thành, lục phủ tam sự doãn trị, vạn thế vĩnh lại (NB): Di ping Tian cheng, liu fu san shi yun zhi, wan shi yong lai* 地平天成, 六府三事允治, 萬世永賴*)* .[73] Dòng chữ khắc này thường thấy trên các loại tiền đúc bằng vàng và bạc của triều Nguyễn từ thời Thiệu Trị (1841–7) đến thời Thành Thái (1889–1907). Xem thêm loại 30.

13. 萬物資生 **Vạn vật tư sinh**,

âm Hán *Wan shi zi sheng* // Mọi sinh vật đều được sinh ra tự nó.

Chữ khắc trên tiền xu thời Thiệu Trị [74] và Tự Đức [75]. Mặt trái (ngược lại) minh họa bởi tác giả Schroeder, số 162), và được quy cho là thời Minh Mạng là không xác thực.

Bốn ký tự này được lấy từ phần bình giải cho quẻ *khôn* 坤 trong *Kinh Dịch (Yijing)*: "Hiệu quả biết bao là theo nguyên tắc của quẻ *khôn: kun,* mọi sinh vật đều được sinh ra từ nó, đó là sự vâng lời hòa nhã đối với trời ', *([âm Hán Việt: chí tai khôn nguyên vạn vật tư sinh, nãi thuận thừa Thiên [NB]: Zhi zai kun yuan, wan wu zi sheng, nai shun cheng tian* 至哉坤元萬物資生, 乃順承天*)*.[76]

14. 解慍阜財 **Giải uấn phụ tài,**

âm Hán Jie yun fu cai // Hóa giải ân oán, gia tăng phú quý.

Dòng chữ tìm thấy trên tiền xu thời Thiệu Trị [77]. Mặt trái do tác giả Schroeder minh họa, số 164, được gán cho thời Minh Mạng là đồng tiền xu thời Thiệu Trị.

Bốn ký tự này là sự thu gọn của bài thơ Gió từ phương Nam (Nam Phong 南風) được cho là của hoàng đế thần thoại Vua Thuấn nhà Ngu: Yushun 虞舜: 'Sự êm dịu của gió từ phương Nam có thể hóa giải oán giận của người dân tôi, sự hợp thời của gió từ miền Nam có thể làm tăng thêm sự giàu có của người dân '([âm Hán Việt [NB]: Nam Phong chi huân hề, khả dĩ giải ngô dân chi uẩn hề, Nam Phong chi thời hề, khả dĩ phụ dân chi tài hề: Nan *Feng zhi xun xi, keyi jie wu min zhi yun xi, Nan feng zhi shi xi, keyi fu min zhi cai xi* 南風之薰兮, 可以解吾民之慍兮, 南風之時兮, 可以阜民之財兮*)*. Bài thơ này được trích dẫn trong Chương 35 của *Biện Lạc Giải*" *Bianyuejie:* 辯樂解, trong *Khổng Tử gia ngữ: Kongzi jiayu* 孔子家語.[78]

15. 悠久無疆 **Du cứu vô cương.**

âm Hán You jiu wu jiang // Vươn đi xa, không giới hạn.

Chữ khắc trên tiền xu thời Thiệu Trị [79] và Tự Đức [80]. Mặt trái (ngược lại) minh họa bởi tác giả Schroeder, số 165, và được gán cho thời Minh Mạng là không xác thực.
Văn thức này, được lấy từ học thuyết *Trung Dung*, đề cập đến một trong những những đức tính quan trọng của Nho giáo, sự chân thành (âm Hán *cheng* 誠; âm Việt. *thành*) .[81]

16. 壽考萬年 **Thọ khảo vạn niên**,

âm Hán *Shou kao wan nian* // Tuổi thọ vạn năm.

Dòng chữ khắc được tìm thấy trên tiền xu thời Thiệu Trị [82] và Tự Đức [83]. Mặt trái (ngược lại) minh họa bởi tác giả Schroeder, số 166, gán cho thời Minh Mạng [thực ra) là một đồng tiền xu thời Thiệu.Trị.

Đây là bốn ký tự cuối cùng trong bài thơ *Tín Nam Sơn: Xin Nanshan* 信 南 山 trong *Kinh Thi (Shijing)*, trong đó một quan chức cao cấp gợi lên sự chăm sóc của ông ta trong nông nghiệp và trong sự thờ cúng tổ tiên: 'Ranh giới cánh đồng thật đẹp, thật đẹp; hạt lúa thật quá tốt, quá tốt; Tôi là đứa cháu với vụ mùa, nấu rượu và thức ăn cho tổ tiên và khách, trường thọ một vạn năm '*[Cương trường dực dực, thử tắc úc úc, tằng tôn chi sắc, dĩ vi tửu thực,tý ngã thi tân, thọ khảo vạn niên {NB]: Jiang tang yiyi, shu ji yuyu, ceng sun zhi se yi wei jiu shi, bi wo shi bin, shou kao wan nian* 疆 場 翼 翼, 黍 稷 彧 彧 , 曾 孫 之 穡 以 為 酒 食, 畀 我 尸 賓 , 壽 考 萬 年*)* .[84]

17. 裕 國 利 民 **Dụ quốc lợi dân,**

âm Hán *Yu guo li min* // Làm giàu cho nước, đem lại lợi ích cho nhân dân.

Dòng chữ khắc tìm thấy trên tiền xu thời Thiệu Trị [85]. Mặt trái [ngược lại] do tác giả Schroeder minh họa, số 167, được gán cho thời Minh Mạng thực ra là đồng tiền thời Thiệu Trị.

Đây là một biến thể của cụm từ 'làm cho đất nước giàu mạnh, mang lại lợi ích cho nhân dân' (*phú quốc lợi dân: fu guo li min* 富 國 利 民*)* được tìm thấy trong Chương 8 của Văn Tử: *Wenzi* 文 子. Nó gói gọn ý nghĩa của trích dẫn đầy đủ: 'Các vị vua cổ đại đã chọn thời gian của họ thật tốt đẹp và sử dụng nó một cách khôn ngoan, đó là cách để làm giàu cho nước và đem lại lợi ích cho người dân ([âm Hán Việt: *tiên vương chi sở, dĩ ứng thời tu bị, phú quốc lợi dân chi đạo dã [NB]: xian wang zhi suoyi ying shi xiubei, fu guo li min zhi dao ye* 先 王 之 所 以 應 時 脩 備 , 富 國 利 民 之 道 也*)* .[86]

3. Những câu châm ngôn đạo đức bốn chữ trên tiền xu thời Tự Đức

18. 九 功 惟 敘 **Cửu công duy tự**,

âm Hán Jiu Gong wei xu // Chín hành vi đáng khen thưởng phải được tiến hành theo thứ tự.

Chữ khắc trên đồng tiền thời Tự Đức [87].

Bốn ký tự này được lấy từ Các Khuyến Cáo của Đại Vũ: *The Counsels of Yu the Great.*[88] 'Chín Hành động 'hay' Cửu công '(âm Hán *Jiu Gong* 九 功) là việc quản trị tốt Sáu Kho Tàng, (âm Hán *Liu fu* 六 府: nước, lửa, kim loại, gỗ, đất và ngũ cốc) và việc thực hiện su_. việc (âm Hán *san shi* 三 事: thụ đắc hàng hóa cần thiết, bảo đảm an sinh cho dân chúng, và duy trì đức hạnh). Xem thêm các loại 12 và 30.

19. 經 綸 天 下 **Kinh luân thiên hạ**,

âm Hán Jing lun tian xia // Để dệt nên (luật bất di bất dịch) khắp đế quốc.

Dòng chữ khắc được tìm thấy trên đồng tiền thời Tự Đức [89]. (Hình 5).

Bốn ký tự này được lấy từ học thuyết *Trung Dung (The Doctrine of the Mean)*: 'Chỉ khi xuất hiện một người nào đó trong đế quốc với sự chân thành tột độ, người đó mới có thể tạo ra luật bất di bất dịch xuyên đế quốc' [sic, tác giả giải thích nhiều phần sai lạc, khó hiểu, nhiều phần do trích dẫn sai, vì lập lai, từ "Kinh" ở cuối câu, chú của người dịch, Ngô Bắc]), ([âm Hán Viêt;: Duy thiên hạ chí thành, vi năng kinh luân, thiên hạ chi đại [sic] kinh [NB]: Wei tian xia zhi cheng, wei neng jinglun Tianxia zhi dajing 唯 天 下 至 誠, 為 能 經 綸 天 下 之 大 經) .[90]



Hình 5: Loại 19, Tự Đức thông bảo, đường kính 52 mm, 35.49 g., BnF, CMV no. 1778

20. Trị công đỉnh thịnh 治 功 鼎 盛**,**

âm Hán Zhi Gong ding sheng // Cai trị theo [Chín] Hành Vi Đáng Khen Ngợi, và quyền lực của đế quốc sẽ hưng thịnh.

Chữ khắc trên đồng tiền thời Tự Đức [91].

Thành ngữ *trị công: zhi gong* 治 功*"* được tìm thấy trong *Chu Lễ: Zhouli* 周 禮 [92] và nhiều văn bản khác, và có nghĩa tổng quát là "ứng dụng bản thân để phục vụ cho quốc gia của mình". Nhưng thực chất nó là khoản viết tắt của [cụm từ] *trị cửu công:zhi jiu gong* 治 九 功, 'cai trị theo 'Chín Hành Vi Công Đức', xác định hành động và sự thực hành của nhà cai trị tốt.

Ký tự thứ ba 鼎 (âm Hán Ding; âm Việt. *Đỉnh*) đề cập đến một đối tượng vật chất: bình [bát, chậu, lọ}bằng đồng của Trung Quốc cổ đại được gọi là *ding*, nhưng được sử dụng ở đây như một phép ẩn dụ cho bản chất của quyền lực đế quốc. Trong thời cổ đại, hoàng đế Đại Vũ: Yu [nhà Hạ, NB đã cho đúc chín đỉnh (vessels) (âm Hán *Jiu ding* 九 鼎 *cửu đỉnh*), việc sở hữu chúng được coi là bằng chứng về tính chính đáng của quyền lực của Thiên Tử [Con Trời] (tức là vua nhà Chu). Khi vào năm 255 TCN, vua Chiêu Tương :昭 襄 Zhaoxiang của nhà Tần (Qin) đã kết thúc triều đại nhà Chu, ông chiếm đoạt chín *đỉnh (ding)*, nhưng khi chúng được vận chuyển đến kinh đô nhà Tần, một trong những chiếc đỉnh rơi xuống sông Tứ [Si river:: Tứ hà], qua đó chứng tỏ sự bất chính đáng của ông ấy cho vai trò của Thiên Tử. Vài năm sau, vào năm 219, khi cháu nội [là] Thủy Hoàng Đế (Shi Huangdi) [sic] đã thống nhất tất cả các nước thời Chiến Quốc và trở thành vị Hoàng Đế Đầu Tiên của Trung Quốc, ông bắt đầu tìm cách khôi phục chiếc *đỉnh (ding)* bị mất tích, nhưng bất chấp sự tham gia của hàng trăm thợ lặn, ông đã chứng tỏ không có khả năng thu hồi nó, và do đó không thể chứng minh tư cách chính đáng của mình theo phương cách này. Xem thêm loại 18 và 30.

21. 兆 民 允 懷**: Triệu dân duẫn hoài**,

âm Hán *Zhao min yun huai* // Tất cả mọi người đều dành tình cảm chân thành cho người ấy.

Chữ khắc trên các đồng tiền thời Tự Đức [93].

Văn thức này được trích từ Quyển Thượng,của Kinh Thư (Book of Documents), và đề cập đến vua Thang nhà Thương (Shang Tang) Thương Thang 商 湯, người lật đổ vua tàn bạo Kiệt Quý Jie Gui 桀 桀 của triều đại nhà Hạ: "Chính vua Thương của chúng ta là người đã truyền bá trí tuệ

và lòng dũng cảm trong quân sự của mình một cách xuất sắc và thay thế bạo quyền bằng sự hào hiệp. Tất cả người dân đều có tình cảm chân thành dành cho ông ấy '(*[âm Hán Việt: duy ngã Thương vương bố chiêu thánh vũ đại, nghich dĩ khoan, triệu dân duẫn hoài [NB]:âm Hán:wei Shang wang bu zhao sheng wu, dai nue yi kuan. Zhao min yun huai* 惟 我 商 王 布 昭 聖 武 代 虐 以 寬。兆 民 允 懷*)*.[94]

22. 庶 政 惟 和 **Thứ chính duy hòa**,

âm Hán *Shu zheng wei he* // Mọi công việc của Nhà nước đều hòa hợp.

Chữ khắc trên đồng tiền thời Tự Đức.[95]

Văn thức này được lấy từ *Chu quan: The Officials of Zhou (Zhouguan* 周 官*)* trong *Biên Niên Sử của nhà Chu (Chu Thư: Zhoushu* 周 書*)* trong *Kinh Thư (Shujing)*: 'Khi tất cả các công việc của Quốc gia hòa hợp, tất cả các lãnh địa sẽ hòa bình '(*[âm Hán Việt: thứ chính duy hòa, vạn quốc hàm ninh [NB]*: Shu zheng wei he, wan guo xian ning 庶 正 惟 和, 萬 國 咸 寧) .[96] Ký tự thứ hai 政 [cũng có âm chính, NB] có thể hoán đổi cho nhau với từ 正. Vua Tự Đức không phải là người đầu tiên đề cập đến đoạn văn này: Hoàng đế Huy Tông (Huizong) (1101–25) của triều đại Bắc Tống đã lấy hai trong số các từ trong thành ngữ này làm niên hiệu của thời kỳ trị vì thứ tư của ông (âm Hán *nianhao: niên hiệu*) *Chính Hòa: Zheng He* 政 和 *(1111–18)*. Bởi một sự trùng hợp kinh hoàng, cả hai vị hoàng đế này, một người Trung Quốc, người kia Việt Nam, đều đứng trước tình thế phải nhường một phần lãnh thổ của các đế chế tương ứng của họ: Huy Tông (Huizong) cho người Nữ Chân (Jurchen) của nhà Đai, Kim (Jin), và vua Dực Tông cho người Pháp.

23. 福 祿 來 成 **Phúc lộc lai thành**,

âm Hán Fu lu lai cheng // Hạnh phúc và giàu sang sẽ đến với mọi người.

Chữ khắc trên tiền xu thời Tự Đức [97].

Cụm từ này là từ cuối bài thơ *Phù Ê: Fuyi* 鳧 鷖 trong Kinh Thi: Book of Odes (Shijing): "Với rượu quá tinh khiết, với thức ăn thật thơm, người đại diện của Quận Công Manes [sic?] những bữa tiệc và đồ uống, hạnh phúc và sự giàu có sẽ đến rất nhiều. "(âm Hán Viêt;: nhĩ tửu ký thanh, nhĩ hảo ký hinh, công thi yến ẩm, phúc lộc lai thành {NB}; âm Hán: *er jiu ji qing, er yao ji xing, gong shi yan yin, fu lu lai cheng* 爾 酒 既 清, 爾 殽 既 馨, 公 尸 燕 飲, 福 祿 來 成) .[98]

24. 公 私 富 給 **Công tư phú cấp**,

âm Hán *Gong si fu ji* // Việc công và việc tư, được cung phụng.đầy đủ và phong phụ

Chữ khắc trên đồng tiền thời Tự Đức [99].

Đây có lẽ là loại mà tác giả Barker phiên âm là *Công Tư Phụ Cấp* với các ký tự 功 自 阜 給 (âm Hán Việt: *Công Tự Phụ Cấp*) nhưng không có hình ảnh minh họa, chỉ phat biểu là 'được biết có tồn tại'.[100] Sai lầm của tác giả Barker bắt nguồn từ tác giả Đỗ Văn Ninh, người đưa ra phiên âm *Tự Đức Thông Bảo. Công Tư Phụ Cấp* mà không cung cấp các ký tự hoặc hình ảnh minh họa và với một lỗi trong phiên âm: *phụ* thay vì *phú*.[101] Có vẻ như tác giả Barker bắt đầu với phiên âm sai của Đỗ Văn Ninh và cố gắng tái tạo lại dòng chữ khắc, lại đưa ra các lỗi mới của chính ông ấy (自 được phiên âm *tự*, không phải là *tư*, và do đó không khớp với phiên âm của Đỗ Văn Ninh).

Văn thức này được lấy từ *Tư Trị Thông GIám: Zizhi tongjian* 資 治 通 鑑, và xác định kết quả của chính phủ tốt của hoàng đế Thái Tông nhà Đường (Taizong 太 宗) (627–49) trong thời kỳ trị vì của *Trinh Quan: Zhen Quan* 貞 觀: 'từ đó về sau trong hai mươi năm, phong tục thì thuần khiết và chân thành, quần áo không có (quá nhiều) hàng gấm và đồ thêu, các công việc công cộng và riêng tư rất phong phú và được cung cấp đầy đủ [âm Hán Việt: *do thị nhị thập niên kiến, phong tục tố phác, y vô cẩm tú, công tư phú cấp [Ngô Bắc] '(you shi er shi nian jian, fengsu su pu, yi wu jinxiu, gongsi fuji* 由 是 二 十 年 見 風 俗 素 朴, 衣 無 錦 繡, 公 私 富 給*)* .[102] Sự ám chỉ đến Thái Tông (Taizong) rất thú vị vì nó giới thiệu một sự tương tự mà người ta cho rằng phải có chủ ý, vì vị hoàng đế vĩ đại này của Trung Quốc, giống như vua Tự Đức, đã ám sát người anh trai của mình. Vào ngày 3 tháng 7 năm 626, Lý Thế Dân Li Shimin 李 世 民, hoàng tử của nước Tần và là con trai của Hoàng Đế Thái Tổ Taizu (618–26) nhà Đường, có anh trai là Lý Kiến Thành: Li Jiancheng, là hoàng thái tử và là người thừa kế ngai vàng, bị ám sát tại Huyền Vũ Môn (玄 武 門: Xuanwu Gate) ở Trường An. Sau đó ông ấy đi đến cung điện nơi ông khiến hoàng đế thoái vị và nhường ngôi cho mình, và do đó giành được cho mình ngôi đề mang tên Thái Tông. Nhưng chính Thái Tông (Taizong), người sáng lập thực sự của triều đại nhà Đường, kẻ đã biết cách loại bỏ đế chế của hoàng đế bạo tàn Dạng Đế: Yangdi 隋 煬 帝 của nhà Tùy (Sui), một nhà cai trị quái đản chỉ đứng sau Tần Thủy Hoàng, theo truyền thống sử học Trung Quốc. Việc tham chiếu đến *Tư Trị Thông Giám: Zizhi tongjian* 資 治 通 鑑 cũng là có chủ ý Tư Mã Quang Sima Guang 司 馬 光 (1019–86), tác giả của tác phẩm lịch sử này, là thượng thư trong thời kỳ trị vì của vua Anh Tông: 英 宗 Yingzong (1064–7) của triều đại nhà Tống. Phản đối gay gắt với các cải cách của Vương An Thạch (Wang Anshi) được thực hiện

dưới thời trị vì của vua Thần Tông: Shenzong (1068–85), ông là thủ lĩnh của phái Nho giáo bảo thủ. Sau cái chết của vua Thần Tông: Shenzong, ông trở lại nắm quyền dưới thời Triết Tông: Zhezong 哲 宗 (1085–1100) và trong năm đầu tiên của thời kỳ trị vì Nguyên Hựu: Yuan You 元 祐 (1086), ông đã bãi bỏ mọi sự cải cách, Tư Mã Quang, do đó, là chính khách Khổng giáo kiểu mẫu, và quyển Tư Trị Thông Giám: Zizhi tongjian của ông là kiểu mẫu biên soạn lịch sử đạo đức.

Một cách diễn đạt tương tự "việc công và việc riêng tư, đều có lợi thế", [âm Hán Việt: công tư lưỡng tiện, Ngô Bắc] *gong si liang bian* 公 私 兩 便, được thấy trong một ghi chú của Nhan Sư Cổ: Yan Shigu 顏 師 古 (581–645) đề cập đến một trích dẫn từ nhà tiên tri giả dạng Trinh Phong [?]: Zhen Feng. [103]

4. Châm ngôn đạo đức tám chữ trên tiền cổ thời Minh Mạng

25. 君 君, 臣 臣, 父 父, 子 子 Quân quân, thần thần, phụ phụ, tử tử

âm Hán *Jun jun, chen chen, fu fu, zi zi* // Cầu mong vua ra vua, bầy tôi ra bầy tôi, cha ra cha, con ra con.

Chữ khắc trên đồng tiền thời Minh Mạng, [104] Thiệu Trị [105] và Tự Đức [106]. Trên đồng tiền thời Minh Mạng dòng chữ khắc có dạng 君 ㄑ 臣 ㄑ 父 ㄑ 子 ㄑ, trong đó dấu ㄑ cho biết ký tự trước đó được lặp lại.

Văn thức này là một mệnh lệnh cơ bản của Nho giáo. Nó được tìm thấy trong *Luận Ngữ (Analects):* Quân Công Cảnh:Jing của nước Tề (Qi) đã chất vấn Khổng Tử về nghệ thuật cai trị. Khổng Tử đáp: Vua nên cư xử như Vua, bầy tôi như bầy tôi, cha như cha, con như con *'(Qi Jing cong wen zheng yu Kongzi. Kongzi dui yue: jun jun, chen chen, fu fu, zi zi; âm Hán Việt: Tê Cảnh Công vấn chính ư Khổng Tử, Khổng Tử đối viết: quân quân, thần thần, phụ phụ, tử tử [Ngô Bắc]:* 齊 景 公 問 政 於 孔 子。孔 子 對 曰*:* 君 君*,* 臣 臣*,* 父 父*,* 子 子*)* .[107] Các dạng biến thể cũng xuất hiện trong các quyển *Trung Dung* (The Doctrine of the Mean) và *Đại Học* (The Great Learning: Daxue 大 學), nơi nó được dùng để chỉ Vua Văn (Wen) của nhà Chu (Zhou):'với tư cách là một con người và là nhà vua, mục tiêu của ông là lòng nhân từ; với tư cách là một con người và một bầy tôi, mục tiêu của ông là sự phục tùng; với tư cách là một con người và là một đứa con, mục tiêu của ông ta là lòng hiếu thảo; với tư cách là một con người và là người cha, mục tiêu của ông ấy là lòng thương yêu '(âm Hán Việt): *vi nhân quân chỉ ư nhân, vi nhân thần chỉ ư kính, vi nhân tử chỉ ư hiếu, vi nhân phụ chỉ ư từ: [Ngô Bắc]* [âm Hán] *wei ren*

jun zhi yu ren, wei ren chen zhi yu jing, wei ren zi zhi yu xiao, wei ren fu zhi yu ci 為 人 君 止 於 仁 , 為 人 臣 止 於 敬, 為 人 子 止 於 孝, 為 人 父 止 於 慈) .[108]

26. 賢 賢**,** 親 親**,** 樂 樂**,** 利 利 **Hiền hiền, thân thân, lạc lạc, lợi lợi,**

âm Hán Xian xian, qin qin, le le, li li // Biết ơn người khôn ngoan, yêu thương cha mẹ, hãy tận hưởng niềm vui, sự hưởng phúc lợi từ lợi.

Chữ khắc trên đồng tiền thời Minh Mạng, [109] Thiệu Trị [110] và Tự Đức [111]. Trên tiền xu thời Minh Mạng, các chữ khắc có dạng 賢 く 親 く 樂 く 利 く.

Tám ký tự này là sự thu gọn của một đoạn văn trong quyển *Đại Học (The Great Learning)* trích dẫn *Kinh Thi. Kinh Thi* (the Shijing) nói: Ồ! các tiên vương không bị lãng quên. Các hoàng tử tán thưởng người khôn ngoan, và yêu thương cha mẹ của họ; những người [ở vị thế] thấp hơn tận hưởng thú vui của họ và hưởng phúc lợi 'từ lợi lộc của họ' (*Shi yun. Yuxi! Qian wang bu wang. Junzi xian qi xian, er qin qi qin, xiaoren le qi le, er li qi li* [âm Hán Việt: *thi vân, ư hi, tiên vương bất vong, quân tử hiền kỳ hiền nhi thân kỳ thân, tiểu nhân lạc kỳ lạc, nhi lợi kỳ lợi* [Ngô Bắc]: 詩 云, 於 戲, 前 王 不 忘, 君 子 賢 其 賢 而 親 其 親, 小 人 樂 其 樂 而 利 其 利. .[112] Hai ký tự đầu tiên được tìm thấy trong *Luận Ngữ (Lunyu)* ở một hình thức khai triển hơn: 'đánh giá cao sự khôn ngoan hơn niềm vui' *(hiền hiền dị sắc [Ngô Bắc], xian xian yi se* 賢 賢 易 色*)*; [113] và một phiên bản tương tự được tìm thấy ở cuối chương thứ tư của quyển *Đại Học (The Great Learning)*[114] Cụm từ 'yêu thương cha mẹ' [*thân thân] (qin qin)* được tìm thấy nhiều lần trong *Học Thuyết Trung Dung.* Xem thêm loại 35.

27. 國 泰 民 安**,** 風 調 雨 順 **Quốc thái dân an, phong điều vũ thuận**

âm Hán *Guo tai min an, Feng diao yu shun* // Quốc thái dân an, mưa thuận gió hòa.

Chữ khắc được tìm thấy trên đồng tiền thời Minh Mạng (Hình 6) [115] và Thiệu Trị (Hình 7) [116] Dòng chữ khắc này không có trong niên hiệu Tự Đức vì ký tự An 安 đã phạm húy kỵ vào năm 1861 (xem ở trên).



Hình 6: Loại 27, Minh Mạng thông bảo, đường kính 51 mm, 26.64 g., BnF, CMV no. 1533



Hình 7: Loại 27, Thiệu Trị thông bảo, đường kính 51.3 mm, 34.94 g., BnF, *CMV* số 1629

Loại này đặc biệt liên quan đến Thánh Tổ vì *Đại Nam biên niên sử (Annals of the Đại Nam).* (*Đại Nam thực lục* 大 南 實 錄) ghi rằng trong tháng ba năm canh thìn 庚 辰 [tức] năm thứ nhất của niên hiệu.Minh Mạng (1820), trong một lần yết kiến tại triều đình, một quan chức.trân trọng

dâng lên hoàng đế một 'đồng xu cổ' có khắc dòng chữ *Quốc Thái Dân An, Phong Điều Vũ Thuận* 國 泰 民 安, 風 調 雨 順. Hoàng Đế đã chuyền đồng tiền xu cho các quan lại hiện diện và tìm kiếm quan điểm của họ về niên kỳ, nhưng không ai có thể nói gì về nó. Hoàng Đế sau đó tuyên bố rằng mặc dù không ai có thể xác định được niên kỷ của đồng xu, dòng chữ khắc xuất hiện để thể hiện một ước mong và nếu một người có thể cai trị đế chế phù hợp với tám ký tự này, chắc chắn đó sẽ là điều thực sự đáng tán thưởng. [117] Đồng tiền xu dâng lên Thánh Tổ có lẽ là một bùa hộ mệnh của người Trung Hoa, trong thực tế có vài loại bùa hộ mệnh khác nhau có khắc bốn ký tự *quốc thái dân an: guo tai min an* 國 泰 民 安 ở một mặt [mặt phải], và các ký tự *phong điều vũ thuận: feng diao yu shun* 風 調 雨 順 ở mặt ngược lại [mặt trái].[118]

Phần đầu tiên của dòng chữ là một biến thể của thành ngữ nổi tiếng 'cầu cho nước giàu dân và mọi người dân đều khỏe mạnh '(*quốc phú dân khang: guo fu min kang* 國 富 民 康), xuất hiện trong Bảy *Nguyên Tắc {Seven Principles} (Thất Khải: Qi qi:* 七 啟 *)* của Tào Thực (Cao Zhi).[119] Trong văn bản này, Tào Thực (Cao Zhi) trình bày một người theo Khổng học cố gắng thuyết phục một đạo sĩ theo đạo Lão từ bỏ việc nghỉ hưu để đưa lý tưởng cao đẹp của ông thành thực tế và từ đó làm cho đất nước của mình trở nên hùng mạnh. Bốn ký tự đầu tiên trên đồng xu này được lấy từ một đoạn văn trong Chương 14 *Sơn Thủy Thần Shanchuanshen* 山 川 神, trong *Mộng Lương Lục: Meng Liang lu* 夢 梁 錄 (1214) của Ngô Tự Mục Wu Zimu 吳 自 牧 thuộc triều đại Nam Tống (Southern Song dynasty): 'Trước tiên cầu xin Trời cho yên nước, sau đó là giữ yên dân: *thượng kỳ quốc thái, hạ bảo dân an*: '(*shang qi guo tai, xia bao min an* 上 祈 國 泰, 下 保 民 安*)* .[120] Phần thứ hai là một cụm từ cực kỳ phổ biến, được trích từ *Lễ Nghi chí (Liyizhi* 禮 儀 志*)* trong *Đường thư (Tangshu* 唐 書) .[121] Nó dựa trên một đoạn văn trong *Lục Thao (Liu Tao* 六 韜*)*, một văn bản từ thời Chiến Quốc (thế kỷ thứ tư đến thế kỷ thứ ba trước Công Nguyên) đã trở thành một kinh điển về chiến lược quân sự trong thời Tam Quốc và trong triều đại nhà Đường. Khi vua Vũ (Wu 武) của nhà Chu: Zhou 周 chất vấn Tể Tướng *Khương Thái Công: Jiang Taigong* 姜 太 公 về chiến lược và chiến thuật quân sự, ông trả lời: 'Chính nhờ mưa thuận gió hòa mà ngũ cốc chín rụng một cách dồi dào và rằng lãnh thổ của Quốc Gia được hòa bình '(*thị cố phong vũ thời tiết, ngũ cốc phong thục, xã tắc an ninh: shi gu feng yu shijie, wu gu feng shu, sheji anning* 是 故 風 雨 時 節, 五 穀 豐 熟, 社 稷 安 寧) .[122] Cụm từ tương tự, mặc dù bị đảo ngược, cũng được thấy trong bài thơ *Lệ Chi Thán Ode on Lychees (Lizhi tan* 荔 枝 嘆*)* của Tô Thức: Su Shi 蘇 軾 (tức Tô Đông Pha: Su Dongpo, 1037–1101): 'với mưa thuận gió hòa mọi hạt lúa đều chín, nhân dân không biết đói rét, đó là điềm báo vui mừng cho nhà cai trị '(*Vũ thuận phong điều, bách cốc đăng, dân bất cơ hàn, vi thượng thụy: Yu shun feng diao bai gu deng, min bu ji han wei shang rui* 雨 順 風 調 百 穀 登, 民 不 饑 寒 為 上 瑞).

28. 華 封 三 祝**,** 天 保 九 如 **Hoa phong tam chúc, thiên bảo cửu như**

âm Hán *Hua Feng San zu, tian bao jiu ru* // Ba mong muon cua Hua, Cửu Như trong [bài thơ] *Thiên Bảo:* Tianbao.

Chữ khắc trên đồng tiền thời Minh Mạng [123]. Loại này đã bị loại bỏ từ thời Thiệu Trị vì chứa chữ Hoa 華 kỵ húy với tên gọi cá nhân của mẹ hoàng đế (xem ở trên).

Phần đầu tiên của dòng chữ khắc đến từ quyển *Trang Tử (Zhuangzi)* "Khi vua Nghiêu (Yao) đang kiểm tra đất của họ Hoa (Hua), viên chức được ban phong cho thái ấp này nói, "Trường thọ, sự giàu có và nhiều con trai, đó là những gì mọi người mong muốn. "(*Nghiêu quan hồ Hoa, Hoa phong nhân viết: [...] thọ phúc đa nam tử, nhân chi sở dục dã:* Y*ao guan hu Hua. Hua feng ren yue: [...] shou fu duo nanzi, ren zhi suo yu ye* 堯 觀 乎 華, 華 封 人 曰: […] 壽 富 多 男 子, 人 之 所 欲 也) .[124] Bốn ký tự tương tự cũng được tìm thấy trên mặt phải [hay mặt trước] của các bùa hộ mệnh của người Trung Hoa có mặt trái [hay mặt sau] gồm các biểu tượng của Tám Vị Thần Bất Tử [? Bát Tiên].[125]

Phần thứ hai của dòng chữ khắc ám chỉ đến Cửu Như: Chín phép so sánh, trong bài thơ *Thiên Bảo: Tianbao* trong *Kinh Thi: Book of Odes (Shijing)*. Xem thêm loại 37.[126]

29. 得 位 得 祿 得 名 得 壽 **Đắc vị đắc lộc đắc danh đắc thọ,**

âm Hán De *wei de lu de ming de shou* // Đạt được địa vị, đạt được sự giàu có, đạt được danh tiếng, đạt được tuổi thọ.

Chữ khắc trên đồng tiền thời Minh Mạng, [127] Thiệu Trị [128] và Tự Đức [129].

Văn thức này được lấy từ mô tả của vua Thuấn: Shun 舜, ở cuối chương thứ mười bảy của quyển *Trung Dung*: "Bởi vì đức hạnh vĩ đại của mình, tất nhiên Ngài sẽ đạt được địa vị, tất nhiên sẽ đạt được sự giàu có, tất nhiên sẽ đạt được danh tiếng, tất nhiên sẽ đạt được trường thọ "(*Cố đại đức tất đắc kỳ vị, tất đắc kỳ lộc, tất đắc kỳ danh, tất đắc kỳ thọ: Gu da de bi de qi wei, bi de qi lu, bi de qi ming, bi de qi shou* 故 大 德 必 得 其 位, 必 得 其 祿, 必 得 其 名, 必 得 其 壽) .[130]

30. 六 府 孔 修**,** 三 事 允 治 **Lục phủ không tu, tam sự duẫn trị,**

âm Hán Liu fu Kong xiu, san shi yun zhi // Sáu kho báu được duy trì hoàn hảo, Ba sự việc được thực hiện chính xác.

Chữ khắc được tìm thấy trên đồng tiền thời Minh Mạng, [131] Thiệu Trị [132] và Tự Đức [133].

Phần đầu tiên của dòng chữ này mô tả thành quả của các chính sách tốt nông nghiệp và kiểm soát luồng nước của Đại Vũ 大 禹, dưới thời vua Thuấn, và đến từ phần Tôn Kinh Đại Vũ trong *Kinh Thư* (Shangshu: Thượng Thư); [134] tài liệu thứ hai được khai triển trong *Các Lời Cố Vấn của Đại Vũ: The Counsels of Yu the Great* .[135] Sáu Kho Báu là nước, lửa, kim loại, gỗ, đất và ngũ cốc; Ba công việc.là thụ đắc được hàng hóa cần thiết (*lợi dụng: liyong* 利 用), đảm bảo phúc lợi của người dân (*tích dân: ximin* 錫 民), và duy trì đức hạnh (chính đức: zhengde 正 德). Cũng xem các loại 12 và 18.

31. 至 公 至 正**,** 無 黨 無 偏 **Chí công chí chính, vô đảng vô thiên.**

âm Hán Zhi Gong zhi zheng, wu dang wu pian // Sự công bằng và chính trực tột bậc, vô tư không thiên vị.

Chữ khắc trên đồng tiền thời Minh Mạng [136] và Tự Đức [137].

Công bằng 公 (gông) và chính trực (*zheng* 正) là hai trong số các đức tính chính yếu của một nhà cai trị mẫu mực hành sử quyền lực của mình; và hai thuật ngữ này xuất hiện trong tất cả các tác phẩm của Nho giáo.. Lý Nguyên Cương: Li Yuangang 李 元 綱 của triều đại nhà Tống đã viết trong tác phẩm *Hậu Đức Lục: Houdelu* 厚 德 錄: 'Khi sự công bằng và chính trực ở mức tối đa, không cần lợi ích riêng tư làm tổn hại lợi ích công cộng '*(chí công chí chính, bất dĩ tư hại công: Zhi gong zhi zheng, bu yi si hai gong* 至 公 至 正, 不 以 私 害 公*)*. Phần thứ hai của dòng chữ khắc đến từ *Kế Hoạch Vĩ Đại The Great Plan của Kinh Thư (Shujing)*: 'Vương Đạo thì rộng lớn bao la, vô tư và không thiên vị '(*Vương đạo đãng đãng, vô đảng vô thiên: Wang dao dangdang, wu dang wu pian* 王 道 蕩 蕩, 無 黨 無 偏). Xem thêm loại 42.[138]

32. 萬 歲 萬 歲 萬 萬 歲 壽 **Vạn tuế vạn tuế vạn vạn tuế thọ**,

âm Hán: *Wan sui wan sui wan wan sui shou* // Mười nghìn năm, mười nghìn năm, vạn lần vạn tuế, trường tồn.
Chữ khắc được tìm thấy trên đồng tiền thời Minh Mạng [139] và Tự Đức [140].

33. 穆 穆**,** 皇 皇, 濟 濟, 蹌 蹌 **Mục mục hoàng hoàng, tế tế thương thương**

âm Hán *Mu mu, huang huang, ji ji, qiang qiang* // Ngưỡng mộ, uy nghi, trang nghiêm, đứng đắn,.

Dòng chữ khắc trên đồng tiền thời Minh Mạng, [141] Thiệu Trị [142] và Tự Đức [143]. Trên các đồng tiền thời Minh Mạng, dòng chữ hiện ra ở dạng 穆 く 皇 く 濟 く 蹌 く.

Bốn ký tự đầu tiên xuất hiện trong bài thơ *Giả Nhạc: Jiale* 假 樂*:* 'Đáng ngưỡng mộ, uy nghiêm, mang lại điều tốt cho các lãnh chúa, và điều tốt cho các ông hoàng '*(mục mục hoàng hoàng nghi quân nghi vương: mu mu huang huang, yi jun yi wang* 穆 穆 皇 皇*,* 宜君 宜 王*)* .[144] Bốn ký tự cuối lấy từ bài thơ *Sở từ: Chuci* 楚 茨*:* 'Với phong thái nghiêm túc và bước đi đàng hoàng, chúng ta đi chọn lựa bò và cừu (để làm lễ tế thần) ' (tế tế thương thương hiệt nhĩ ngưu dương: *jiji qiangqiang, xie er niu yang* 濟 濟 蹌 蹌*,* 絜 爾 牛羊 *)*.[145] Các ký tự thứ năm và thứ sáu *(tế tế: jiji* 濟 濟*)* xuất hiện trong bài thơ *Vực Phác Yupu* 棫 樸*,* nơi câu thứ hai ghi: vị chúa tể của chúng ta thì trang nghiêm, tất cả các phía đều hướng về ông ấy' *(tế tế tích vương, tả hữu thú chi: jiji bi wang, zuo you qu zhi* 濟 濟 辟 王*,* 左 右 趣 之*)* .[146] Trong bài thơ này, Chu công 周 公 , công tước của nhà Chu, người con trai trẻ tuổi nhất của vua Văn (Wen), nhắc nhở cháu trai của mình là Thành: Cheng (người mà ông đã giữ vai trò nhiếp chính) về những thành tích đáng nể của ông nội: 'Vua Văn rất đáng ngưỡng mộ, vì kỷ luật tự giác hoàn hảo của ông ấy '(*Mục mục Văn Vương, ư tập hi kính chỉ: Mumu Wen wang, yu qi xi jing zhi* 穆 穆 文 王*,* 於 緝 熙 敬 止*;* [147] đoạn văn này cũng xuất hiện trong quyển Đại Học (The Great Learning) [148] và trong Truy Y: Ziyi của *Lễ Ký* (*Book of Rites (Liji))* .[149]

34. 河 流 順 軌**,** 年 穀 豐 登 **Hà lưu thuận quỹ, niên cốc phong đăng**;

âm Hán: *He liu shun gui, nian gu feng deng* // Khi những con sông trôi theo dòng chảy của chúng, thu hoạch hàng năm dồi dào.

Chữ khắc được tìm thấy trên đồng tiền thời Minh Mạng [150] Thiệu Trị [151] và Tự Đức [152].

Phần đầu tiên là một cấu trúc bắt nguồn từ các cụm từ khác nhau xuất hiện trong các lịch sử triều đại Trung Quốc, chỉ ra rằng một con sông lang thang cụ thể có thể được đắp đập và đặt dưới sự kiểm soát, [153] ví dụ,'sông Hoài chảy theo giòng tự nhiên của nó '(*Hoài lưu thuận quỹ: Huai liu shun gui* 淮 流 順 軌), và 'sông Hoàng Hà (Huang He) chảy theo giòng tự nhiên của nó: *Hoàng Hà thuận quỹ:* '(*Huanghe shun gui* 黃 河 順 軌*)*. Ngoài ra còn có thành ngữ "Núi và đất bình lặng trong một thời gian dài, cầu mong các dòng sông trôi theo dòng chảy của chúng '*(shan di jiu*

an, he liu shun gui: sơn địa cửu an, hà lưu thuận quỹ: 山 地 久 安, 河 流 順 軌*),* một điều cầu mong không có động đất và không có lũ lụt.

Phần thứ hai là một phiên bản sửa đổi một chút của đoạn văn trong *Long tao* (xem thêm loại 27); và có một thành ngữ tương tự 'các loại ngũ cốc dồi dào và phóng đại xu '(*ngũ cốc phong xương: wu gu Feng chang* 五 穀豐 昌) trong *Hoài Nam Tử : Huainanzi*:' Những hạt ngũ cốc dồi dào và tuyệt vời, gió và mưa đến đúng lúc. Các trận đánh chiến thắng ở nước ngoài, hạnh phúc được sinh ra trong nước '*(ngũ cốc phong xương, phong vũ thời tiết, chiến thắng ô ngoại, phúc sinh ô nội: wu gu Feng chang, Feng yu shijie, zhan sheng yu wa, fu sheng yu nei* 五 穀 豐 昌 , 風 雨 時 節, 戰 勝 於 外 , 福 生 於 內*)* .[154]
Trong *Kinh Dịch: Yijing*, chú giải của quẻ *Đại Hữu: Dayou* 大有 : 'đại phú, một năm mà ngũ cốc dồi dào '. Có một văn bản tương tự trong *Hậu Hán Thư: Hou Hanshu*, tường thuật rằng năm thứ chín thời trị vì của Minh Đế (Mingdi) của nhà Đông Hán là một 'Năm thu hoạch thật dồi dào' (*đại hữu niên: dayou nian* 大 有 年*)*, với mô tả 'năm ngoái 'hạt gạo chín tới độ hoàn hảo' *(tích tuế ngũ cốc đăng diên: xi sui wu gu deng yan* 昔 歲 五 穀 登 衍*)* và chú thích đọc 'khi tất cả các loại ngũ cốc đều đạt đến độ chín, người ta nói về một năm sự phong phú tuyệt vời '*(ngũ cốc giai thuwu gu jie shu, shu dayou nian* 五 穀 皆 熟, 書 大 有 年*)* .[155]

Sự kết hợp của những thành ngữ này bày tỏ lòng kính trọng đối với sự hài hòa tồn tại giữa Trời và một nhà cai trị tốt. Trời cho nông dân khí hậu tốt, và người cai trị hoàn thành nghĩa vụ của mình đối với dân của mình. Điều này cũng tham chiếu đến vai trò cơ bản của nông nghiệp trong hệ tư tưởng Khổng học.

35. 親 親**,** 長 長**,**老 老**,** 幼 幼 **Thân thân, trưởng trưởng, lão lão, ấu ấu**

âm Hán *Qin qin, chang chang, lao lao, you you* // Yêu cha mẹ, kính trọng các bề trên, kính lão, quý mến con cháu.

Chữ khắc trên đồng tiền thời Minh Mạng, [156] Thiệu Trị [157] và Tự Đức [158]. Trên tiền xu thời Minh Mạng, chữ khắc có dạng 親 ㄑ 長 ㄑ 老 ㄑ 幼 ㄑ.

Trong quyển *Trung Dung*, chúng ta tìm thấy cụm từ "yêu cầu chính là yêu cha mẹ mình '(*thân thân vi đại: qin qin wei da* 親 親 為 大*)* .[159] Trong quyển Đại Học (The Great Learning), có nói:" Nếu người cai trị hiếu kính cha mẹ, dân chúng sẽ tu dưỡng đạo hiếu. Nếu người cai trị tôn trọng các trưởng lão, dân chúng sẽ tu dưỡng sự tuân phục '*(shang lao lao er min xing xiao, shang zhang zhang er min xing ti* 上 老 老 而 民 興 孝 , 上 長 長 而 民 興 弟*)* .[160] Chúng ta có ở đây

một trong những chủ đề trung tâm của triết học Nho giáo: các mối quan hệ xã hội giữa cha mẹ và con cái, và giữa cấp trên và cấp dưới.

36. 國 富 兵 彊**,** 內 安 外 靜 **Quốc phú bình cường, nội an ngoại tĩnh**

âm Hán *Guo fu bing qiang, nei an wa jing* // Khi nhà nước giàu có và quân đội mạnh mẽ, có hòa bình trong nước và yên tĩnh ở ngoài nước.

Chữ khắc trên đồng tiền thời Minh Mạng [161] và Thiệu Trị [162]. Loại này đã bị loại bỏ vào thời Tự Đức, vì chữ An đã trở thành một ký tự bị cấm kỵ (xem loại 20).
Bốn ký tự đầu tiên là một bản tóm tắt gọn gàng về quan điểm được trình bày bởi các nhà phái Pháp Gia (Legalists) là Thương Ưởng (Shang Yang) và Hàn Phi (Han Fei): [163] 'Khi cai trị một quốc gia, điều cần thiết là phải duy trì một lực lượng, để làm cho nhà nước giàu có và duy trì một quân đội hùng mạnh *'(Cố trị quốc giả, kỳ bác lực dã, dĩ phú quốc cường binh [Ngô Bắc] gu zhi guo zhe, qi bo li ye, yi fu guo jiang bing* 故 治 國 者, 其 搏 力 也 , 以 富 國 彊 兵*)* .[164] Trong tiểu sử của Mạnh Tử (Mengzi) trong Lễ Ký (Shiji), nói rằng khi Mạnh Tử (Mengzi) đề nghị sự phục vụ của ông lên các vị vua nước Tề (Qi) và nước Ngụy (Wei), họ không nghe lời ông ta vì lời khuyên của ông không liên quan đến tình hình chính trị, vào thời điểm mà các vị vua khác, đặc biệt là vua nước Tần, đang tìm kiếm lời khuyên từ những cố vấn cụ thể hơn nhiều: 'Tần sử dụng Thương quân (tức Thương Ưởng: Shang Yang) để làm giàu cho nước của mình và củng cố quân đội của mình '(*Tần dụng Thương quân, phú quốc cường binh [Ngô Bắc]: Qin yong Shang jun, fu guo qiang bing* 秦 用 商 君, 富 國 強 兵*)* .[165] Chúng ta không nên ngạc nhiên nhận thấy một câu châm ngôn mang hàm ý phái Pháp Gia trong số tất cả các câu châm ngôn của Nho giáo. Từ thời của Vũ Đế (Wudi) của nhà Hán, một số yếu tố của phái Pháp Gia đã được đưa vào hệ tư tưởng Nho giáo của nhà nước; [166] *Diêm Thiết Luận: Yantie Lun* 鹽 鐵 論 thể hiện rất rõ sự xung đột ở cấp cao nhất của nhà nước giữa những người theo Nho giáo chính thống và những người theo đường lối thực dụng hơn.

37. 如 山**,** 如 川**,** 如 岡**,** 如 阜 **Như sơn, như xuyên, như cương, như phụ**

âm Hán *Ru shan, ru chuan, ru gang, ru fu* // Như núi, như sông, như đỉnh núi, như một gò đất.

Chữ khắc được tìm thấy trên đồng tiền thời Minh Mạng, [167] Thiệu Trị [168] và Tự Đức [169]. Trên tiền thời Thiệu Trị, Tự Đức, chữ *cương* 岡 viết là 崗.
Dòng chữ này là phiên bản viết tắt của bài thơ *Thiên Bảo Tianbao* trong *Kinh Thi: Book of Odes (Shijing). Cửu như (jiu ru* 九 如*),* ở đây giảm xuống còn bốn, được đưa vào không có thứ tự cụ

thể. Bài thơ gốc được dâng lên vua nhà Chu, và nói rằng 'Cầu mong Trời bảo vệ Ngài và đảm bảo cho Ngài sự thịnh vượng liên tục, có thể so sánh với núi, đồi, đỉnh, chóp, và tiếp tục dâng lên, giống như dòng sông tiếp tục chảy. Cầu mong Ngài sáng lên như mặt trăng, và mọc lên như mặt trời. Cầu mong Ngài trường thọ như dãy núi phía Nam, thật chậm và ổn định, có thể sẽ có sự sum sê mãi xanh tươi của cây thông và cây bách. Cầu mong sự hưng thịnh không hồi kết. ”(Tian bao ding er, yi mu bu xing, ru shan, ru fu, ru gang, ru ling, ru chuan zhi fang zhi, yi mo bu zeng. […] Ru yue zhi heng, ru ri zhi sheng, ru Nanshan zhi shou bu qian bu beng, ru song bai zhi mao, wu bu er huo cheng 天保定爾, 以莫不興, 如山, 如阜, 如岡, 如陵, 如川之方至, 以莫不增 […] 如月之恆, 如日之升, 如南山之壽不騫不崩柏之茂, 無不爾或承) .[170] Thiên bảo định nhĩ, Dĩ mạc bất hưng, Như sơn như phụ, Như cương như lăng, Như xuyên chi phương chí, Dĩ mạc bất tăng. [...] Như nguyệt chi hằng, Như nhật chi thăng; Như nam sơn chi thọ, Bất khiên bất băng, Như tùng bách chi mậu, Vô bất dĩ hoặc thừa. {phiên âm Hán Việt bởi Ngô Bắc]. Xem thêm loại 28

38. 福如東海**,** 壽比南山 **Phúc như Đông Hải, thọ tỷ Nam Sơn;**

âm Hán Fu ru dong hai, shou bi nan shan // Hạnh phúc [mênh mông] như Biển Đông, trường tồn [lâu đời] như dãy núi phía Nam.

Chữ khắc trên tiền thời Minh Mạng [171] và Tự Đức [172].
Phần thứ nhất so sánh ước muốn hạnh phúc với sự bao la của Biển Đông. Phần thứ nhì trích từ bài thơ *Thiên Bảo: Tianbao* trong *Kinh Thi (Shijing)* (xem thêm loại 37) .[173] Nhiều bùa hộ mệnh của Trung Quốc có dòng chữ tám ký tự này, được sắp xếp với bốn ký tự ở một mặt và bốn ký tự ở mặt ngược lại.[174]

39. 萬壽攸酢， 萬福攸同 **Vạn thọ du tạc, vạn phúc du đồng**

âm Hán: *Wan shou you cuo, wan fu you tong* // Mười nghìn [năm] tuổi thọ như phần thưởng [thích hợp], vạn hạnh phúc hội tụ trên chúng.

Chữ khắc trên đồng tiền thời Minh Mạng [175] và Tự Đức [176].

Bốn ký tự đầu tiên được lấy từ bài thơ Sở từ *Chuci* 楚茨 trong *Kinh Thi (Shijing)* và là kết quả của việc tổ chức nghi lễ hoàn hảo bởi những quan chức cao cấp của các cuộc lễ tôn vinh tổ tiên; [177] bốn ký tự theo sau là các từ cuối cùng của bài thơ *Liễu Tiêu Luxiao* 蓼蕭 trong cùng tác

phẩm, trong đó hoàng đế khen ngợi các hoàng tử về sự khôn ngoan của họ như một điềm báo cho hạnh phúc lớn lao.[178]

40. 天 不 愛 道 , 地 不 愛 寶 **Thiên bất ái đạo, địa bất ái bảo**

âm Hán *Tian bu ai dao, di bu ai bao* // Trời không quan tâm quá nhiều đến quy tắc của nó, Đất không quan tâm quá nhiều đến kho báu của nó.

Chữ khắc trên đồng tiền thời Minh Mạng [179] và Tự Đức [180].

Văn thức này được trích từ chương *Li yun* trong *Lễ Ký (Liji)* nói rằng nhờ chính quyền tốt của các vị vua hiền triết *(thánh vương: sheng wang* 聖 王*)*, "Trời không quan tâm quá nhiều đến các quy tắc của nó, Đất không quan tâm quá nhiều đến kho báu của nó, con người không quan tâm quá nhiều đến sự gắn bó của mình [với quân vương] '(gu tian bu ai qi dao, di bu ai qi bao, ren bu ai qi qing 故 天 不 愛 其 道 , 地 不 愛 其 寶 , 人 不 愛 其 情) .[181]

41. 追 琢 其 章 , 金 玉 其 相 **Truy trác kỳ chương, kim ngọc kỳ tương**

âm Hán: *Zhui zhuo qi zhang, jin yu qi xiang* // Các biểu tượng của anh ấy được đục đẽo bằng kim loại và đá, chúng được làm bằng vàng và bằng ngọc.

Dòng chữ được tìm thấy trên đồng tiền thời Minh Mạng [182] và Thiệu Trị [183].

Đây là một trích dẫn từ bài thơ *Yupu* trong *Kinh Thi (Shijing)* nói rằng, đề cập đến với vua Văn (wen) của nhà Chu (Zhou), "Các biểu tượng của ông được đục đẽo bằng kim loại và đá, chúng được làm vàng và ngọc bích. Vua của chúng ta không ngừng hoạt động, ông ấy thiết lập các quy tắc cho toàn thể đế chế. '(zhui zhuo qi zhang, jin yu qi xiang, mianmian wo wang, gang ji si fang 追 琢 其 章, 金玉 其 相, 勉 勉 我 王, 綱 紀 四 方) .[184] Một biến thể của đoạn văn này được tìm thấy trong chương Phú Quốc: Fu guo 富 國 của *Tuân Tử: Xunzi* 荀 子 ở dạng *điều trác kỳ chương, kim ngọc kỳ tương*: *diao zhuo qi zhang* 調 琢 其 章, 金 玉 其 相 có nghĩa tương tự.[185]

42. 王 道 蕩 蕩, 聖 謨 洋 洋 **Vương đạo dàng dàng, Thánh mô dương dương;**

âm Hán *Wang dao dang dang, shen mo yang yang* // Đường lối của Nhà Vua thì bao la, lời dạy của thánh nhân vô cùng to lớn.

Chữ khắc trên đồng tiền thời Minh Mạng [186] và Thiệu Trị [187].
Phần thứ nhất đến từ *Kế Sách Vĩ Đại (The Great Plan)* [188] (xem loại 31) và phần thứ hai từ Các Lời Giáo Huấn cua Y Huấn 伊 训 cả hai trong *Kinh Thư (Shujing)* .[189] Ý tưởng tương tự cũng được tìm thấy trong trong *Trung Dung (The Doctrine of the Mean)* ở dạng ' Con đường của Thánh Nhân bao la biết bao, mênh mông như đại dương! ”(Da zai sheng ren zhi dao yang yang hu 大 哉 聖 人 之 道 洋 洋 乎) .[190]

43. 一 人 有 慶**,** 萬 壽 無 疆 **//Nhất nhân hữu khánh, vạn thọ vô cương**

âm Hán Yi ren you qing, wan shou wu jiang // Người độc nhất vô nhị [Nhà vua] được ban phước bởi trời, tuổi thọ vạn năm vô hạn.

Chữ khắc trên đồng tiền thời Minh Mạng, 191 Thiệu Trị [192] và Tự Đức [193].
Phần thứ nhất đến từ Bộ luật họ Lữ (*Lữ hình: Lü xing* 呂 刑*)*, trong *Biên Niên Sử Nhà Chu* trong *Kinh Thư (Shujing)* .[194] Phần thứ nhì là một cụm từ được tìm thấy trong nhiều văn bản cổ, bao gồm bài thơ THiên bảo: *Tianbao* trong *Kinh Thi {Shijing)*, [195] và bài thơ *Sùng Khâu: Chongqiu* 崇 丘 .[196] Dòng chữ tám ký tự này xuất hiện trên nhiều bùa hộ mệnh của Trung Quốc.[197]

44. 五 辰 順 撫**,** 庶 績 其 凝 **Ngũ thần thuận phủ, thứ tích kỳ ngưng**

âm Hán: Wu zhen shun fu, shu ji qi ning // Tuân hành thời tiết thuận lợi [sự chuyển động] của Ngũ Hành, và tất cả các công việc sẽ được hoàn thành một cách hoàn hảo.

Chữ khắc trên đồng tiền thời Minh Mạng [198] Thiệu Trị [199] và Tự Đức [200].

Chữ khắc là một biến thể của một đoạn trong *Cao Dao mô (Gao Tao mo* 皋 陶 謨*)*, trong *Kinh Thư (Shujing)*: ‘khi tuân hành [sự chuyển động] của Ngũ Hành, tất cả các công việc sẽ được hoàn thành tốt đẹp '(fu yu wu chen, shu ji qi ning 撫 于 五 辰, 庶 績 其 凝) .[201]

5. Châm ngôn đạo đức tám chữ trên tiền xu thời Thiệu Trị

45. 自 天 祐 之 , 吉 無 不 利 **Tự thiên hựu chi, cát vô bất lợi**

âm Hán: *Zi tian you zhi, ji wu bu li* // Được trời ban cho thì không có gì là không có lợi.

Chữ khắc trên tiền xu thời Thiệu Trị [202] và Tự Đức [203]. Mặt sau (ngược lại) minh họa bởi tác giả Schroeder (số 148) và được cho là thời Minh Mạng là một đồng tiền của thời Thiệu Trị.
Dòng chữ khắc này tương ứng với lời giải thích về hào *thượng cửu shangjiu* 上 九*)* (hàng trên cùng (hoặc hào, chưa bị phân chia, của quẻ *Đại Hữu* 大 有 .[204]

46. 四 海 共 之**,** 萬 世 傳 之 **Tứ hải cộng chí, vạn thế truyền chi**

âm Hán: *Si hai gông zhi, wan shi chuan zhi* // Bốn biển tôn kính, vạn đời truyền nối.

Chữ khắc trên tiền xu thời Thiệu Trị [205] và Tự Đức [206]. Mặt sau minh họa của Schroeder (số 149) và được cho là thời Minh Mạng là không chính thực. "Tứ hải" đề cập đến tất cả không gian và "vạn thế hệ" chỉ một thời kỳ dài của thời gian. Do đó, cụm từ này có nghĩa là 'Xuyên suốt vũ trụ và sự vĩnh cửu, [đức hạnh của người thông thái (hoàng đế)] sẽ được tôn vinh và truyền nối. '

47. 澤 及 當 時**,** 恩 垂 萬 世 **Trạch cập đang thì, ân thùy vạn thế**

âm Hán: Ze ji dang shi, en chui wan shi // Hãy hành động ngay bây giờ, đúng lúc để tao, phúc lợi cho hàng vạn thế hệ!

Dòng chữ tìm thấy trên tiền xu thời Thiệu Trị [207]. Mặt sau (ngược lại) được minh họa bởi tác giả Schroeder (số 150) ghi thời Minh Mạng là đồng tiền thời Thiệu Trị.
Trên một số ví dụ, ký tự *ân* 恩 (âm Hán *en*) được viết theo cách thông thường, nhưng trên những thí dụ khác, phần trên bên trong của hình vuông không được viết là 大 *[Đại]* mà là 士 *[Sĩ]*.
Loại đồng tiền này tất nhiên đã bị loại bỏ vào thời Tự Đức, vì khi hoàng tử Nguyễn Hồng Nhậm lên ngôi, tên hiệu là Thì 時 ngay lập tức khiến ký tự này trở thành điều kỵ húy (xem ở trên).
Trong *'Vũ Đế Thế Kỷ' (Wudi shiji* 武 帝 世 紀*),* chúng ta tìm thấy cụm từ 'Viêm Đế (Yandi) van nài mọi người, "Hãy hành động ngay bây giờ, đúng lúc, mang lại lợi ích cho hàng vạn thế hệ!" (Yandi jiu min, ze ji dangshi, en chui wan shi, he xiuzai !, 炎 帝 求 民, 澤 及 當 時, 恩 垂 萬 世, 何 休 哉). Viêm Đế (Yandi) là tên của [sic, hậu duệ] Thần Nông, người thứ hai trong Ngũ Hoàng và thần nông nghiệp. Thành ngữ t*rạch cập đang thì Ze ji dangshi* 澤 及 當 時 đã trở thành một bộ cụm từ thốt ra bởi Gia Cát Lượng trong chương 43 của Tam Quốc Diễn Nghĩa (San Guo yanyi 三 國 演 義), của La Quán Trung (Luo Guanzhong) (thế kỷ mười bốn) .[208]

48. 一 人 有 慶**,** 兆 民 賴 之 **Nhất nhân sở hữu, triệu dân lại chi**

âm Hán: Yi ren you qing, zhao min lai zhi // Người Duy Nhất [Nhà Vua] được ban phước bởi trời, tất cả mọi người hướng về ông ta.

Dòng chữ được tìm thấy trên tiền xu thời Thiệu Trị [209] và Tự Đức [210].

Văn thức này xuất phát từ *Lữ Hình (Lu Code)* trong thiên *Chu Thư (Zhoushu)* của *Kinh Thư (Shujing)* [211] và cũng được thấy trong thiên *Tư Y [Áo đen]] Ziyi* 緇 衣 trong *Lễ Ký (Liji)* .[212] The bốn ký tự cuối cùng thường xuyên xuất hiện trên tiền đúc vàng bạc của các.thời Thiệu Trị và Tự Đức.

6. Những câu châm ngôn về đạo đức tám chữ trên đồng tiền thời Tự Đức

49. 高 明 配 天, 搏 厚 配 地 Cao minh phối thiên, bạc hậu phối địa;

âm Hán *Gao ming pei tian, bo hou pei di* // Cao và sáng như trời, bao la và sâu thẳm như lòng đất.

Chữ khắc trên đồng tiền thời Tự Đức.[213]

Văn thức này, với hai vế đảo ngược nhau, được lấy từ *Trung Dung*: : 'bao la và sâu thẳm như đất, cao và sáng như bầu trời' (bo hou pei di, gao ming pei tian 搏 厚 配 地, 高 明 配 天) .[214] Chủ ngữ ở đây là sự chân thành (âm Hán cheng: thành). Xem thêm loại 15.

50. 範 圍 天 地, 曲 成 萬 物 Phạm vi thiên địa, khúc thành vạn vật;

âm Hán Fan wei tian di, qu cheng wan wu // Được Trời Đất hun đúc và bao bọc, chăm sóc tỉ mỉ cho mọi sinh vật.

Chữ khắc trên đồng tiền thời Tự Đức.[215]

Tám ký tự này là sự thu gọn của một đoạn văn trong Hệ Từ (Xi Ci 繫 辭) trong *Kinh Dich (Yijing)*: 'Nó hun đúc và bao bọc những gì được biến đổi bởi Trời đất, không sai sót, chăm sóc tỉ

mỉ cho mọi sinh vật, không sao lãng '(*fanwei tian di zhi hua er bu guo qucheng wan wu er bu yi* 範 圍 天 地 之 化 而 不 過 , 曲 成 萬 物 而 不 遺) .[216] Chủ ngữ ở đây không chắc chắn; một số coi đó là 'sự thay đổi' (*dịch : yi* 易), những người khác coi đó là 'nhà thông thái' (thánh nhân: shengren 聖 人).

51. 顯 顯 令 德**,** 宜 民 宜人 **Hiển Hiền lệnh đức, nghi dân nghi nhân;**

âm Hán *Xuan xuan ling de, yi min yi ren* // Thật là tài đức vẹn toàn, tốt cho dân, tốt cho nhân loại.

Chữ khắc trên đồng tiền thời Tự Đức.[217]

Văn thức mô tả vua Thành (Cheng) của nhà Chu; nó là một câu trong bài thơ *Giả Nhạc Jiale* trong *Kinh Thi: Book of Odes* Odes (Shijing); [218] nó được trích dẫn ở dạng biến thể trong quyển *Trung Dung*: *Doctrine of the Mean* (xianxian ling de yi min yi ren 憲 憲 令 德, 宜 民 宜人) .[219]

52. 受 祿 于 天**,** 保 佑 命 之 **Thụ lộc vu thiên, bảo hựu mệnh chi;**

âm Hán *Shou lu yu tian, bao you ming zhi* // Với danh dự từ trời cao, Người gìn giữ uy quyền.

Chữ khắc trên đồng tiền thời Tự Đức.[220]

Câu châm ngôn này được lấy trực tiếp từ bài thơ *Giả Nhạc*: *Jiale* trong *Kinh Thi (Shijing)* [221] và được tái xuất hiện trong *Trung Dung* (The Doctrine of the Mean).[222] Trong bài thơ, tám ký tự này theo sau tám ký tự của loại 51, có nghĩa: hãy để cho 'Đức hạnh của Người ấy rực rỡ biết bao, tốt cho con người, tốt cho nhân loại. Với những vinh dự từ trời cao, Người ấy bảo tồn được sự Ủy Nhiệm. '

53. 於 萬 斯 年**,** 受 天 之 祐 **Ư vạn tư niên, thụ thiên chi hựu;**

âm Hán *Yu wan si nian, shou tian zhi you* // Ở mọi nơi và mọi lúc, [Người có thể] nhận được phước lành của trời.

Chữ khắc trên đồng tiền thời Tự Đức.[223]

Châm ngôn này được trích từ bài thơ Hạ Vũ Xia Wu 下 武 trong *Kinh Thi (Book of Odes: Shijing)* [233], và ám chỉ vua Văn: 'Và như vậy, ông ấy đã xuất hiện, và con cháu của ông ấy sẽ nối dõi tông đường của tổ tiên họ Vũ, ở mọi nơi và mọi lúc, [cầu mong người] nhận được phước lành của trời. '(*Zhao zi lai xu, sheng qi zhu Wu. Yu wan si nian, shou Tian zhi you* 昭 茲 來 許, 繩 其 祖, 於 萬 斯 年, 受 天 之 祐) .[224] /: *âm Hán Việt: Chiêu tai lai hứa, Thằng kỳ tổ vũ. Ư vạn tư niên, Thụ thiên chi hựu [hỗ]."*

54. 國 家 無 虞**,** 利 及 後 世 **Quốc gia vô ngu, lợi cập hậu thế;**

âm Hán: *Guo jia wu yu, li ji hou shi* // Một nhà nước không có sự sợ hãi, [như vậy] lợi ích sẽ vươn đến các thế hệ sau .

Chữ khắc trên tiền xu thời Tự Đức.[225]

Một văn thức tương tự được tìm thấy trong chương The Charge to the Duke of Bi: (*Bi ming* 畢 命*)* trong Sách về nhà Chu *(Book of Zhou*,, trong *Kinh Thư (Book of Documents):* 'bốn phương đều không. sợ hãi, và tôi, người duy nhất, đang bình yên '*(sifang wu yu, yu yiren yi ning* 四 方 無 虞*,* 予 一 人 以 寧*)* .[226] Sau đó, trong tiểu sử của Dương Chấn Yang Zhen 楊 震 ở *Hậu Hán Thư (Hou Hanshu)*, chúng ta nhận thấy "ông ấy ra lệnh rằng vũ trụ không có sự sợ hãi, mọi người được hưởng hòa bình" *(ling Tianxia wu yu, baixing yao an* 令 天 下 無 虞*,* 百 姓 樂 安*)* .[227]

55. 如 圭 如 璋**,** 令 聞 令 望 **Như khuê như chương, lệnh văn lệnh vọng;**

âm Hán: *Ru gui ru zhang, ling wen ling wang* // Như [ngọc] *khuê: gui* [khuê là đồ nghi lễ bằng ngọc thời cổ, chú của Ngô Bắc] , như [ngọc] *chương*: zhang chương là đồ trang sức bằng ngọc, chú của Ngô Bắc], hãy cho mọi người biết [về người ấy], để mọi người nghĩ về [người ấy].

Câu châm ngôn được trích từ một câu trong bài thơ *Quyển A Juan'a* 卷 阿 trong *Kinh Thi: Book of Odes (Shijing)*: Danh giá và uy nghi, như *khuê*: *gui* [bằng ngọc], như [ngọc] zhang, hãy mọi người đều biết [về người ấy], để mọi người nghĩ về [người ấy]. Chúa của chúng tôi, được yêu thích và tốt lành, Ngài là kiểu mẫu cho toàn thể đế chế. *"(yongyong maomao, ru gui ru zhang ling wen ling wang, kaiti junzi, sifang wei gang* 顒 顒 卬 卬*,* 如 圭 如 璋 令 聞 令 望*,* 豈 弟 君 子*,* 四 方 為 綱*)* .[229] Nó liên quan đến bài phát biểu của Thượng Thư Quân Thich Jun Shi 君 奭 với vua Thành Cheng của nhà Chu (Zhou);câu theo sau này được rut gọn trên mặt sau của loại 7.



Hình 8: Loại 55, Tự Đức thông bảo, đường kính 52 mm, 41 g.,BnF, MMA-2011-40
[măt sau khắc dòng chữ: Như Khuê như chương, lệnh văn lệnh vọng, phụ chú của Ngô Bắc]

7. Vương triều nhà Nguyễn và ý thức hệ Nho giáo

Nếu nhìn vào các chủ đề xuất hiện trên những đồng tiền này, người ta sẽ thấy những tư tưởng cơ bản được bênh vực bởi các học giả Nho giáo: hình ảnh lý tưởng của nhà cai trị khôn ngoan, làm việc vì lợi ích của dân tộc mình, tầm quan trọng của việc tôn thờ tổ tiên được kính trọng một cách đẹp đẽ để đảm bảo hạnh phúc và trường thọ, sự giao hòa giữa trời và đất, vị trí nền tảng của lòng hiếu thảo và sự tôn trọng thứ bậc trong quan hệ xã hội, tư thế nổi bật của nông nghiệp cho sự ổn định của đế chế. Những ý tưởng này được chuyển tải bằng cách liên tục tham chiếu đến kinh điển. Theo truyền thống, triết học Nho giáo dựa trên chín văn bản: *Ngũ Kinh (Wu jing* 五經*)* và *Tứ Thư (Si shu* 四 書*)* .[230] Các *Kinh* sách là *Dịch Kinh (Yijing* 易 經*), Thi Kinh (Shijing* 詩經*), Thư Kinh (Book of Documents) (Shujing* 書 經*), Lễ Ký Book of Rites (Liji* 禮 記*),* và *kinh Xuân Thu* với các tác phẩm bình luận kèm theo gồm (*Xuân Thu: Chunqiu* 春 秋 và ***Tả Truyện*** *Zuozhuan* 左 傳*). Tứ Thư* gồm *Luận Ngữ: The Analects (Lunyu* 論 語*), Học thuyết về Trung Dung (Zhongyong* 中庸*), Đại Học: The Great Learning (Daxue* 大 學*)* [231] và tác phẩm của *Mạnh Tử (Mengzi* 孟 子*).* 55 câu châm ngôn đạo đức được trình bày ở trên chủ yếu là từ *Ngũ Kinh*, đặc biệt là *Kinh Thi (Shijing)* (18 trích dẫn) và *Kinh Thư (Shujing)* (16 trích dẫn). *Kinh Dịch (Yijing)* là nguồn của 5 châm ngôn. Thật lạ lùng rằng hai cuốn sách Nho giáo được tham khảo nhiều nhất là các quyển *Trung Dung* (6 trích dẫn) và *Đại Học* (2 trích dẫn) bởi khởi thủy chúng

là hai chương trong quyển *Lễ Ký (Liji)* (cũng là một trong {Ngũ] Kinh, có nghĩa là quyển *Lễ Ký (Liji)* đã được trích dẫn 10 lần. Các tác phẩm của phái Khổng học không được tham khảo ý kiến theo nghĩa chặt chẽ nhất: 1 trích dẫn từ *Luận ngữ (Lunyu),* 1 từ *Chu Lễ (Zhouli)*, 1 từ *Khổng Tử gia ngữ:* 孔 子 家 語 *Kongzi jiayu*, một từ *Tân Ngữ: Xinyu* 新 語 , và một từ *Houledu: Hậu Đức Lục* 厚 德 錄 *[chỉ có phiên âm từ tiếng Hán,* Ngô Bắc*]*. Điều này cũng tương tự đối với các văn bản lịch sử được lưu hành trong truyền thống này, chẳng hạn như ***Sử Ký:Shiji*, *Hậu Hán Thư (Hou Hanshu), Đường Thư (Tangshu)***, và *Tư Trị Thông Giám (Zizhi tongjian* 資 治 通 鑑 *)*. Có hai tài liệu tham khảo đến phái Đạo Gia (Taoism), một đến *Trang Tử: Zhuangzi* và một đến *Văn Tử: Wenzi*. Việc sử dụng *Văn Tử: Wenzi* trong hình thức kinh điển [232] của nó bởi triều Nguyễn có thể được giải thích, khi văn bản hỗn tạp này bị ảnh hưởng bởi những gì được gọi là truyền thống Hoàng-Lão 黃老 về Đạo giáo của Lão Tử: từ triết học 'thuần túy', Đạo giáo này phát triển hướng đến các mối bận tâm về chính trị, hành chính và quân sự cụ thể hơn. [233] Truyền thống Hoàng-Lào đạt đến tuyệt đỉnh trong triều đại nhà Hán, một triều đại được đánh dấu bởi một hệ tư tưởng đã kết hợp các yếu tố Pháp lý và Đạo giáo vào Nho giáo. Năm 742, hoàng đế Huyền Tông nhà Đường [唐 玄 宗, Ngô Bắc] đã tích hợp *Văn Tử: Wenzi,* với tên gọi *Thông Huyền Chân Kinh: Tongxuan zhenjing* 通 玄 真 經, vào các kinh sách Đạo Giáo chính thức.[234] Chủ trương hổ lốn này cũng được thể hiện bằng các trích dẫn từ các tác phẩm khác, chẳng hạn như *Hoài Nam Tử (Huainanzi)* và *Lục Thao* 六 韜 *Liu Tao*, trong đó những ý tưởng giống như Khổng giáo được tìm thấy. Không có một trích dẫn nào có thể được gọi là Phật giáo; Hệ tư tưởng Nho giáo là thế tục và giới trí thức luôn luôn không tin tưởng các hoàng đế sùng đạo người đã cho phép các giáo sĩ tôn giáo tham gia vào các công việc của Nhà nước.

Hình thức của các thông điệp là hình thức *thành ngữ: chengyu* 成 語, cụm từ gồm bốn ký tự, đôi khi nhân đôi để tạo thành văn thức tám ký tự, như một phần cấu thành không thể thiếu của giáo dục như quan niệm của Nho gia, cả của Trung Hoa lẫn Việt Nam. Các *thành ngữ: chengyu* là một đơn vị chức năng của ngôn ngữ bao gồm bốn ký tự trong một cụm từ, đưa ra một tham chiếu tức thời đến một văn bản cụ thể mà một người Việt Nam có học thức sẽ đã học thuộc lòng như một phần trong quá trình học tập của mình, từ tiểu học đến sự chuẩn bị cho các khảo thi tuyển dụng quan chức. Các văn thức bốn ký tự này thường được rút trực tiếp từ các tác phẩm kinh điển hoặc được biên soạn bằng quy trình viết tắt chỉ giữ lại các ký tự mang ngữ nghĩa quan trọng để dễ nhớ. Điều gì phân biệt nhà nước văn minh, dù là Trung Quốc hay Việt Nam, với 'man rợ', dù họ là người Mông Cổ hay người Pháp, rằng nó được quản lý và điều hành bởi các quan chức có học thức là những kẻ, theo một nguyên tắc chung, được thăng chức không phải do sự áp đặt tùy tiện cũng như do dòng dõi sinh ra (âm Hán âm 廕, âm Việt: *ấm*. '[cha truyền con nối] bảo vệ'), mà là do sự thành công của họ trong các kỳ thi tuyển dụng công chức (âm Hán *keju* 科 擧, âm Việt. *khoa cử*); [235] và tất cả các kỳ thi, từ các kỳ thi địa phương đến các kỳ thi được tổ chức tại

triều đình, dựa trên kiến thức về những kinh sách này. Thành phần đầu tiên (*kinh nghĩa* 經 義*)* yêu cầu giải thích về một đoạn rút ra từ *Ngũ Kinh* và *Tứ Thư;* các thí sinh phải thể hiện kiến thức hoàn hảo về các kinh sách và cho thấy sự uyên bác và khả năng để trích dẫn các tác phẩm bình luận của Chu Hy: Zhu Xi 朱 熹 (1131–1200), một triết gia Tân Nho vĩ đại của Nam Tống. [236]

Việc sử dụng áp đảo các trích dẫn và cụm từ của Nho giáo, phần nào lặp đi lặp lại trong tiền đúc này, không phải để thuận tiện cho trí tuệ. Nó không phải là một sự ưa chọn dễ dàng, nhưng đúng hơn để đánh dấu ý chí chính trị rõ ràng của người cai trị thứ nhì của nhà Nguyễn tvà hai người kế vị ông.

Ở Việt Nam, trong triều đại dân tộc vĩ đại đầu tiên, nhà Lý (1010–1225), hệ tư tưởng thống trị bị ảnh hưởng chủ yếu bởi Phật giáo và các nhà sư đóng một vai trò rất quan trọng trong lĩnh vực trí tuệ. Dưới thời nhà Trần (1225–1400), một hệ thống các trường công lập được tổ chức, và một hệ thống thi tuyển công chức đã được du nhập để tuyển dụng các viên chức. Sau đó, Nho giáo có khuynh hướng thay thế Phật giáo, và chính quyền sắp xếp để có *Tứ Thư* và *Ngũ Kinh* được in ra, để chúng có thể được dùng làm cơ sở cho giáo dục. Nhưng chính là trong triều nhà Lê (1428–1789), và đặc biệt là dưới triều vua Lê Thánh Tông (1460–97), Nho giáo đã trở thành hệ tư tưởng của nhà nước. Đó là trong triều đại này rằng lần đầu tiên ở Việt Nam, hệ thống thi cử được thành lập ở cấp vùng miền (*hương thí* 鄉 試), cấp đô thị (*hội thí* 會 試) và cung điện triều đình (*điện thí* 殿 試), được tổ chức thường xuyên ba năm một lần.[237] Trong phong trào trí thức và ý thức hệ này, trường phái Tân Nho giáo của Chu Hy 朱熹 Zhu Xi đã chiếm ưu thế. Một trào lưu phản ánh được phát triển xung quanh các khái niệm đạo đức về 'sự ngay thẳng trong đạo lý' (*đạo nghĩa* 道 義), 'lòng trung thành' (*trung* 忠) và 'lòng hiếu thảo' (*hiếu* 孝). Nguyễn Bỉnh Khiêm 阮 秉 謙 (1491–1585) là một ví dụ nổi bật của một người ủng hộ thái độ đạo nghĩa, một lập trường đã định hướng cho những lựa chọn chính trị của ông: ông tố cáo sự suy đồi đạo đức của các hoàng đế nhà Lê, liên minh với nhà Mạc, sau đó rút lui khỏi cuộc sống chính trị.[238] Nhưng Tân Nho giáo đã tạo ưu thế cho *Tứ Thư* trên *Ngũ Kinh*, và điều này đã truyền cảm hứng cho các nhà chức trách Việt Nam tạo ra quy chế 'Tiến sĩ Ngũ Kinh (Doctor of the Five Canons)' để thúc đẩy nghiên cứu cụ thể về các văn bản này, vì lo ngại rằng chúng nếu không có thể bị bỏ quên.[239] Các nhà chức trách đã in lại *Ngũ Kinh* và các lời bình luận chúng nhằm đáp ứng nhu cầu của các trường học tại kinh đô và các tỉnh thành; và họ đã biên tập lại các phiên bản bằng tiếng Việt (*nôm*); *Kinh Dịch (Yijing)* đã được nghiên cứu như một sách giáo khoa Nho giáo tại Quốc Tử Giám, nhưng cũng được sử dụng như một sách hướng dẫn bói toán của Bộ Lễ. [240] Cuối thời nhà Lê, dưới sự bùng nổ của phong trào *khảo chính: kaozheng* 考 正, [241] học giả vĩ đại của Tân Nho giáo Lê Quý Đôn (1726–84) đã viết một văn bản phê bình *[Ngũ] Kinh: Canons* trong các ấn phẩm của ông: *Các Mẩu Truyện từ Kinh Thư {Shujing)*: (*Thư kinh diễn nghĩa* 書 經 演 義) và

Những Nhận Xét Nông Cạn về Kinh Dịch: Superficial Remarks on the Yijing (Dịch Kinh phu thuyết 易 經 膚 說).

Hơn nữa vào năm 1802, triều Nguyễn mới [thành lập] nhận thấy chính mình , ở một mức độ nào đó, thiếu tính chính đáng trong kế hoạch trí tuệ của khi so sánh với các học giả ở Phương Bắc, những học giả thuộc vương quốc nhà Lê trước đây. Lãnh địa ở miền Nam, [242] nơi mà những người cai trị mới phát sinh, không nổi tiếng trong lĩnh vực nghiên cứu kinh điển, trong thực tế nó được biết đến nhiều hơn với khuynh hướng Phật giáo. Do đó, các vị hoàng đế đầu tiên đã có một chính sách tước bỏ địa vị cao nhất về văn hóa và tri thức của cố đô Thăng Long. Lo sợ rằng các thí sinh miền Bắc sẽ trúng tuyển quá nhiều, không một kỳ thi Hội (Hội Thí] nào được tổ chức vào thời Gia Long.[243] Thật vậy, chúng không được tái lập mãi cho đến năm 1821 dưới thời Minh Mạng. Năm 1803 Quốc Tử Giám được chuyển từ Thăng Long đến Huế, và trong năm 1821, cơ sở này được mở rộng. Năm 1824, trước sự thất vọng của các học giả ở miền Bắc, Thứ Trưởng Bộ Lễ, Hoàng Kim Hoán, được bổ nhiệm làm viện trưởng Quốc Tử Giám. Ông ấy thiếu các tiêu chuẩn chính thức, nhưng được bổ nhiệm vì lòng trung thành của ông với gia đình hoàng gia và vì anh ấy đến từ vùng Huê. Cuối cùng, vào năm 1827, hầu hết thư viện của Văn Miếu Thăng Long, địa điểm cũ của Quốc Tử Giám, được chuyển đến trường Quốc Tử Giám mới ở Huế.[244] Vì vậy, để khẳng định bản thân về mặt tư tưởng và về văn hóa, vị hoàng đế đầu tiên của triều đại này (và đặc biệt là người kế vị ông) đã tự phô bày mình là người quảng bá kiên quyết cho hình thức khắt khe nhất của Nho Giáo chính thống, đã tổ chức hệ thống thi tuyển quan chức theo mô hình chặt chẽ của hệ thống Trung Hoa, xây dựng các miếu Khổng Tử trên khắp đất nước, biên tập kinh điển viết bằng tiếng Trung và tiếng *nôm*, và quảng bá các nghiên cứu về *Kinh Sách*, và các lời bình luận của Chu Hy: Zhu Xi và Zhen Yi [?] để chuẩn bị cho các kỳ khảo thí.

Năm 1825, thời Minh Mạng, lần đầu tiên và duy nhất trong lịch sử tiếng Việt, tên riêng của Khổng Tử đã bị ảnh hưởng bởi nghi lễ kỵ húy (âm Hán: Khổng Khâu: Kong Qiu 孔丘, trong đó *Kong: Khổng* là họ, và *Qiu: Khâu* là tên). *Qiu* bây giờ phải được phát âm trong tiếng Việt là *kỳ* chứ không phải là *khâu*, và nó là được viết là 邱. Hoàng đế tuyên bố 'lệnh cấm này thể hiện sự tôn trọng của chúng ta cho Bậc và đường lối của ông ấy'.[245] Chính là trong bối cảnh này của tinh thần muốn chứng tỏ tài khôn hơn (oneupmanship) về ý thức hệ mà những đồng tiền với châm ngôn đạo đức đã được sản xuất.

Các đồng tiền được phát hành vào thời Tự Đức đã được thực hiện để đáp ứng rõ ràng cho một thời điểm đặc biệt trong lịch sử chính trị của triều đại: về cuộc xung đột giữa hoàng đế và tầng lớp có học (*văn thân* 文 紳*)*, thành phần hình thành nên xương sống của một xã hội được thành lập theo Nho giáo. Thời Tự Đức, trái ngược với các thời kỳ tiền nhiệm, được đánh dấu bởi

một cuộc khủng hoảng nghiêm trọng về tính hợp pháp: năm 1848 hoàng đế lên ngôi nhờ những hành động của gia tộc đã gạt sang bên cạnh con trai cả của Thiệu Trị, hoàng tử Hồng Bảo. Mặc dù họ là anh em, vào năm 1854, hoàng đế đã cho hành quyết Hồng Bảo. Năm 1862, khi ký Hiệp ước Saïgon với người Pháp, Hoàng đế đã phạm một lỗi kép khi nhượng bộ những yêu cầu có lợi cho người theo đạo Thiên Chúa (Christians) và bằng cách đồng ý giao nhượng một số vùng đất của đất nước mình cho 'những kẻ man rợ'. [246] Năm 1866, con trai của Hồng Bảo, hoàng tử Đinh Đạo, cũng bị xử tử, sau khi những kẻ chủ mưu đã muốn đưa ông lên ngai vàng trong cuộc âm mưu đảo chính vào ngày 6 tháng 8 năm 1866. Tất cả các quan lại và học giả ủng hộ hoàng tử sau đó đã bị bãi chức.[247] Không ai thắc mắc rằng các học giả đã coi ông ta [Tự Đức] là người bất hợp pháp, phạm tội huynh đệ tương tàn, và trừng phạt những ai tuân theo lời dạy cơ bản của Khổng Tử rằng "Kẻ ai nhìn thấy điều chính đáng mà không hành động, thiếu can đảm '(âm Hán Việt: *Kiến nghĩa bất vi vô dũng dã* [Ngô Bắc]*: jian yi bu wei wu yong ye* 見義不為無勇也*)* .[248] Vì vậy, ông ta trở thành hoàng đế bất hợp pháp, giết hại anh em, kết nghĩa của những kẻ phản bội và những kẻ hèn nhát. Trong hoàn cảnh này, áp lực ngày càng tăng từ phía Pháp và sự do dự của chính quyền, các châm ngôn đạo đức được chọn cho các đồng xu là một hình thức của một sự tự biện minh - hoặc tuyên truyền - như được thể hiện trong các tham chiếu đến vua Thành nhà Chu (Cheng of Zhou) và đến Thái Tông: Taizong, người sáng lập triều đại nhà Đường, đến Thiên mệnh (Mandate of Heaven) và đến đức tính chân thành (âm Hán *cheng*; Việt. *thành*). Tuy nhiên, không phải tất cả các câu châm ngôn đều có thể được những người học thức xem là một sự tôn kính thực sự, từ thói hư tật xấu đến đức hạnh./-

---

THƯ TỊCH

‘

ACV Thierry, François, *Amulettes de Chine et du Vietnam, rites magiques et symbolique de la Chine ancienne*, Paris, 1987.

AMM Thierry, François, *Les collections monétaires VII, Monnaies d’Extrême Orient,* Administration des Monnaies et Médailles, 2 vols, Paris. 1986.

AS Miura Gosen 三浦吾泉 Tam Phố Ngô Tuyền [Ngô Bắc], *Annan senpu* 安南錢譜 *{An Nam Tiền Phả* [Ngô Bắc], 3 vols, Tokyo 1965–1971.

Balázs Balázs Étienne, *La Bureaucratie céleste, Recherches sur l’économie et la société de la Chine traditionnelle*, Paris, 1978.

Barker Barker, Allan, *The Historical cash coins of Viêt Nam, I-Official and semi-official coins*, Singapore, 2004.

CAC Thierry, François, *Amulettes de Chine, Catalogue*, Paris, 2008.

Ciyuan Zhu Jianmin Chu Kiến Dân: 朱 建 民 (ed.), *Zengxiu Ciyuan Tăng Tu Từ Nguyên:* 增 修 辭 源, 2 vols, Taipei, 1981.

CMV Thierry, François, *Catalogue des monnaies vietnamiennes*, Paris, 1988.

CMVS Thierry, François, *Catalogue des monnaies vietnamiennes, Supplément,* Paris, 2002.

Daxue Confucius, *Daxue (Đại Học)* 大 學, « La grande Étude », văn bản tiếng Trung Hoa và bản dịch củaSéraphin Couvreur S. J., trong bộ *Tứ Thư: Les Quatre Livres*, Hokienfou, 1895, sách in lại Taizhong 1972, các trang 1–45.

ĐNTL *Đại Nam thực lục, Chính biên*, Nhà xuất bản khoa học xã hội, Hanoi, 1968.

Đỗ Đỗ Văn Ninh, *Tiền cổ Việt Nam*, Hanoi, 1992.

Duan-Tian-Weng Duan Sanshan 段 三 山, Tian Wanxiang 田 万 湘 và Weng Zhongfu 翁 仲 福, *Han Fa chengyu cidian* 汉 法 成 语 词 典, *Dictionnaire chinois français des catachrèses quadrisyllabiques,* Beijing, 1984.

Fung Yu-Lan *A History of Chinese Philosophy (Zhongguo zhexueshi* 中 國 哲 學 史), dịch bởi Derk Bodde, Princeton, 1952.

Hanshu (*Hán Thư*) Ban Gu 班 固, Hanshu 漢 書 (khoảng năm 90 sau Công Nguyên), Zhonghua shuju, 12 quyển, Beijing, 1983.

Hou Hanshu (Hậu Hán Thư) Fan Ye 范 曄, *Hou Hanshu* 後 漢 書 (khoảng năm 450), Zhonghua shuju, 12 quyển, Beijing, 1987.

Huainanzi (Hoài Nam Tử) 淮 南 子 (139 BC), trong Zhuzi jicheng, 8 quyển, Shanghai, 1986, đặc biệt quyển 7.

Kempgen Kempgen, Heinz-Wilhelm, ‘Palast Münzen des Kaisers Minh Mang, Originale und vietnamesische Fälschungen’, *GN* 23, số 124 (1988), các trang 59–69.

Kern Kern, Martin, ‘Ritual, Text, and the formation of the Canon: Historical transitions of wen in Early China’, *T’oung Pao* 87 (1–3) 2001, các trang 43–91.

Laborde, A., ‘Les titres et grades héréditaires à la cour d’Annam’, *Bulletin des Amis du Vieux Huê*, 1920-IV, các trang 385–406.

Lacroix, Désiré, Numismatique annamite, EFEO Saïgon, 1900.

Lau, D.C., *Confucius. The Analects (Lun yü)*, Harmondsworth, 1979.

Le Blanc, Charles, *Le Wen zi à la lumière de l’histoire et de l’archéologie*, Montréal, 2001.

Legge, James, không ghi nhật kỳ., *The Four Books : Confucian Analects, The Great Learning, The Doctrine of the Mean, and The Works of Mencius,* The Commercial Press Ltd, China.

Li Zhengguang 李 正 光, *Mawangdui Han mu boshu zhujian* 马 王 堆 汉 墓 帛 书 竹 简, Changsha, 1988.

Liji 禮 記, in Zhouli-Yili-Liji 周 禮, 儀 禮, 禮 記, Yuelu ed, Changsha, 1989, pp. 279–549.

Liu Jiexiu 刘 洁 修, *Hanyu chengyu kaoshi cidian* 汉 语 成 语 考 释 词 典, Commercial Press, Beijing, 1995.

Lockhart, James H. Stewart, *The currency of the Farther East, Glover collection,* 3 quyển, Hong-Kong/Noronha, 1895–1907.

Loewe, Michael (biên tập), *Early Chinese Texts: A Bibliographical Guide*, Berkeley, 1993.

Lu Zhenhai 卢 振 海, *Zhongguo gudai yasheng qian pu* 中 國 古 代 壓 勝 錢 譜, Shenyang, 1991.

Lunyu Confucius*, Lunyu* 論 語, 'Les Entretiens de Confucius', văn bản tiếng Trung Hoa và bản dịch của Séraphin Couvreur S. J., trong bộ *Tứ Thư: Les Quatre Livres*, Hokienfou, 1895, sách in lại Taichung, 1972, các trang 69–296.

Ng WM Ng Wai-Ming, 'Yijing scholarship in late-Nguyên Vietnam: A Study of Le Van Ngu's Chu Dich Cuu Nguyen, (An Investigation of the Origins of the Yijing, 1916)', *Review of Vietnamese Studies* 2003 III-1, các trang 1–24.

Ngô ĐT Ngô Đức Thọ, *Chữ húy Việt Nam qua các triều đại, Les caractères interdits au Vietnam à travers l'histoire,* texte vietnamien, traduction et notes par Emmanuel Poisson, EFEO Hanoï, 1997.

Philastre, P.L.F., *Le Yi-King*, Annales du musée Guimet (1881), bản sao chụp trong 2 quyển, Paris, 1982.

Poisson, Emmanuel, *Mandarins et subalternes au nord du Viêt Nam, une bureaucratie à l'épreuve (1820–1918),* Paris, 2004.

Schroeder, Albert, *Annam. Etudes numismatiques*, Paris, 1905.

Shangjun shu (khoảng 344 trước Công Nguyên), trong Zhuzi jicheng, 8 quyển, Shanghai, 1986, đặc biệt quyển 6.

Shiji Sima Qian 司 馬 遷, *Shiji* 史 記 (91 trược Công Nguyên), Zhonghua shuju, 10 quyển, Beijing, 1985.

Shijing (Khinh Thi) 詩 經, văn bản tiếng Trung Hoa và bản dịch, trong sách của Séraphin Couvreur S. J., Cheu king, Hokienfou, 1896, sách in lại Taichung, 1967.

Shujing (Kinh Thư) 書 經,văn bản tiếng Trung Hoa và bản dịch, trong sách của Séraphin Couvreur S. J, Chouking, Paris, 1950.

Soymié Soymié, Michel, 'Observations sur les caractères interdits en Chine', *Journal Asiatique* 278, 1990, các trang 377–407.

Sung ZD, *The Text of the Yi King, Zhong Ying duizhao Yijing* 中 英 對 照 易 經, ấn bản song ngữ, Wenhuashu gongsi yinhang, Shanghai, 1935.

Tangshu (Đường Thư) Liu Xu 劉 昫, *Jiu Tang shu (Cựu Đường Thư)* 舊 唐 書 (945), Zhonghua shuju, 16 quyển, Beijing, 1987.

Thierry 1999 Thierry, François, 'Monnaies et circulation monétaire au Vietnam dans l'ère Tự Đức (1848–1883)', *RN* 1999, 269–317, pl. V–VI.

Thierry 2010 Thierry, François, 'Une monnaie inconnue de Tự Đức', *BSFN*, 9, (November 2010), các trang 269–71.

Tsuboi, Yoshiharu, *L'Empire vietnamien face à la France et à la Chine*, Paris, 1987.

Waley, Arthur (phiên dịch), *The Book of Songs*, London, 1979 (ấn bản đầu tiên 1937).
Xinyu, trong *Lou Kia* 陸 賈, *Sin Yu* 新 語, *Les Nouveaux Entretiens*, ấn bản song ngữ, dịch và chú thích bởi Mo Yi-Moh, Paris, 2006.

Xunzi Xun Qing 荀 卿, *Xunzi* 荀 子, trong *Zhuzi jicheng*, 8 quyển, Shanghai, 1986, đặc biệt quyển 2.

Yantielun Huan Kuan 桓 寬, *Yantielun* 鹽 鐵 論 (81 BC) trong *Zhuzi jicheng*, 8 quyển, Shanghai, 1986, đặc biệt quyển 8.

Yijing (Kinh Thi) 易 經, văn bản vơi các chú giải bởi Gao Heng 高 亨, *Zhou Yi dazhuan jinzhu* 周 易 大 傳 今 注, ấn bản của Qilu shushe edition, Jinan, 1979.

ZGHQ Yu Liuliang 余 榴 梁 và các cộng sự, *Zhongguo huaqian* 中 国 花 钱, Shanghai guji chubanshe, Shanghai, 1992.

Zhongyong Zisi 子 思, Zhongyong 中 庸, văn bản tiếng Trung Hoa và bản dịch của Séraphin Couvreur S. J., trong bộ *Tứ Thư: Les Quatre Livres*, Hokienfou, 1895, sách in lại Taichung, 1972, các trang 27–67.

Zhouli (Chu Lễ) Zhouli 周 禮, trong sách Zhouli-Yili-Liji 周 禮, 儀 禮, 禮 記, ấn bản Yuelu edition, Changsha, 1989, pp. 1–134.

ZZTJ Sima Guang 司 馬 光, *Zizhi tongjian* 資 治 通 鑑 (1084), Zhonghua shuju, 10 quyển, Beijing, 1956, ấn bản lần thứ 7, Beijing, 2005.

CHÚ THÍCH

Bài viết này nguyên thủy được đệ trình bằng tiếng Pháp Tôi xin cám ơn Helen Wang đã giúp đỡ để chuyển dịch sang tiếng Anh.

1. Lacroix, *Numismatique annamite*, các trang 163–5.

2. Lacroix, các số 400, 401, 406, 407 bis–430, 450–481; Schroeder, các trang 206–214 và các số 128–167, 217–218, 311–319; AMM các số V60–V78, V132–V146, V210–V225; *CMV* các số 1515–1556, 1602–1632, 1772–1838; *CMVS* các số 391–399, 422–433, 487–491; Barker, *Historical cash coins of Viêt Nam*, các trang 268–9. Các tiền xu thuộc loại này (hay tương tự) cho các thời Gia Long, Kiến Phúc, Hàm Nghi, Đồng Khánh, Thành Thái và Duy Tân là đồ giả hay các đồng tiền tưởng tượng được sản xuất trong các thập niên 1960 và 1970 tại Nam Việt Nam cho các nhà sưu tầm Hoa Kỳ; muốn có chi tiết, xem, Kemgpen 'Palast Münzen des Kaisers Minh Mang'.

3. Dĩ nhiên, điều được hiểu rằng một bản vẽ không bao giờ có thể được xem là bằng chứng tuyệt đối rằng đối tượng đã từng hiện hữu trong hình thức này.

4. Schroeder, *Annam. Etudes numismatiques*, các trang 444 và 466.

5. Đỗ, *Tiền cổ Việt Nam*.

6. Barker, *Historical cash coins of Viêt Nam*.

7. Đỗ, *Tiền cổ Việt Nam*, trang 166.

8. Schroeder, *Annam. Etudes numismatiques*, trang.206, nhưng không có ghi nguồn tài liệu.

9. Đỗ Văn Ninh thoạt tiên đưa ra ba mươi loại, và đã bổ túc, có lẽ đặt công trình nghiên cứu của mình dựa trên *uy tín* [*auctorias,* tiếng La Tinh trong nguyên bản, chú của Ngô Bắc] của Schroeder, rằng có mười loại nữa được hay biết, và đã cung cấp các dòng chữ khắc: ba loại với

tám ký tự, và bảy loại với bốn ký tự. Tuy nhiên, ông đã không cung cấp một hình ảnh duy nhất nào của mười loại này. Xem, Đỗ, *Tiền cổ Việt Nam*, các trang 171–2.

10. Schroeder *Annam. Etudes numismatiques*, các số 149, 161 (Hình 1) 163, 165. Trong trường hợp số 161, điều đáng nghi ngờ rằng chữ khắc được viết bởi một người Việt Nam, vì các ký tự trông vụng về.

11. Schroeder, các số 148, 150, 162 (Hình 2), 164, 166, 167.

12. Chữ này đôi khi được đọc là *thời*.

13. Chữ này đôi khi được đọc là *thần*.

14. Schroeder, *Annam. Etudes numismatiques*, trang 211.

15.. Schroeder, *Annam. Etudes numismatiques*, các trang 464, 467–8.

16. Chúng ta hiểu biết rằng từ *bang* 邦, có nghĩa "xứ sở" hay "quốc gia", và cũng là tên gọi cá nhân của người sáng lập ra triều đại nhà Hán, Lưu Bang (trị vì 206–195 Trước Công Nguyên), được thay thế trong các bản văn tiếng Hoa đương đại bởi từ *quốc: guo* 國 với một ý nghĩa tương đồng.. Các từ *thế: shi* 世 và *dân: min* 民, là các phần của tên gọi cá nhân của Lý Thế Dân: Li Shimin, Hoàng Đế Thái Tông (Taizong) của triều đại nhà Đường (627–49) và những từ ngữ được sử dụng thường xuyên cũng được sửa đổi để có thể viết mà không vi phạm nghi lễ, xem Li ZG, trang 5, và Soymié, 'Observations sur les caractères interdits", các trang 388–90.

17. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, trích dẫn bởi Ngô DT, trang 325.

18. Là con gái của một võ quan, bà được Đảm (vị vua tương lai Thánh Tổ, niên hiệu Minh Mạng) chọn làm người vợ bậc Nhị giai, nhưng bà đã qua đời ở tuổi mười bảy, chỉ mười ba ngày sau khi hạ sinh vị vua tương lai Hiến Tổ (niên hiệu Thiệu Trị).

19. Ngô DT, các trang 348, 350, 357, 365–6.

20. Ngô DT, các trang 365–6.

21. Ngô DT, các trang 358–60.

22. *ACV,* các số 70–71.

23.. Loại này có thể coi là đồng tiền *Minh Mạng thông bảo* thô sơ loại 7 (Tứ phương vi tắc) từ *bảo* bị viết không rõ (*CMV* số 1521); nó là hàng giả sau này.

24. *ĐNTL*, XIX, trang 294; *CMV*, trang 83.

25 AMM, II, các trang 74–5, V325–328, Dépôt de l'Office Colonial 1916.

26. Lacroix, *Numismatique annamite*, số 411; Schroeder, *Annam. Etudes numismatiques*, số 151; *CMV*, số 1515; Barker, *Historical cash coins of Viêt Nam*, số 159.

27. Barker, *Historical cash coins of Viêt Nam*, số 178.

28. *Yijing*, I, trang 53.

29. Philastre, *Le Yi-King* trang 13; Sung ZD, *Qian*, trang 1.

30. *ACV*, số 69; *CAC*, số 50. Cũng cần lưu ý việc chọn hình tượng rồng bay (飛 龍 âm Việt. *phi long*, âm Hán *fei long*) (phi long) làm biểu tượng trên những đồng tiền bằng bạc đầu tiên thời Minh Mạng (*CMV*, số 1557); hình ảnh này có mối liên hệ với quẻ *Càn* [hay *Kiền*]. Lời giải về quẻ *Càn* có ý rằng rồng bay trên trời là điềm báo sẽ gặp bậc đại nhân (**phi long tại thiên, lợi kiến đại nhân* (âm Hán: *fei long zai tian, li jian da ren* 飛 龍 在 天, 利 見 大 人); như Chu Hy đã diễn giải là "bậc quân vương với đức độ lớn lao" (xem **Kinh Dịch**, tập I, các trang 58–59).

31. Lacroix, *Numismatique annamite*, số 414; Schroeder, *Annam. Etudes numismatiques*, số 152; *AS*, III, trang 15; *CMV*, số 1516; Barker, *Historical cash coins of Viêt Nam*, số 160.

32. *CMV*, số 1605; Barker, *Historical cash coins of Viêt Nam*, số 179.

33. Lacroix, *Numismatique annamite*, số 464; CMVS, số 488.

34. *Kinh Thi, Quốc Phong: Shijing, Guofeng*–I-4, trang 9. Tác giả Arthur Waley (trong tác phẩm **The Book of Songs* (Kinh Thi),* trang 173, bài số 163) dịch đoạn này như sau: 'Phương nam có cây cành rủ xuống;/Dây leo quấn quanh thân cây ấy./Ôi, chúa công ta thật hạnh phúc thay;/Phước lành và ân huệ luôn vây quanh ngài.// Phương nam có cây cành rủ xuống;/Dây leo phủ kín thân cây ấy./Ôi, chúa công ta thật hạnh phúc thay;/Phước lành và ân huệ luôn che chở ngài.'

35. Lacroix, *Numismatique annamite*, số 408; Schroeder, số 153; *CMVS*, số 391; Barker, *Historical cash coins of Viêt Nam*, số 161.

36. *CMV*, số 1780.

37. *Shujing (Kinh Thư)*, I-3, trang 33.

38. Lacroix, *Numismatique annamite,* số 401; Schroeder, *Annam. Etudes numismatiques*, số 154; *CMV*, số. 1517.

39. Barker, *Historical cash coins of Viêt Nam*, số 180.

40. Lacroix, *Numismatique annamite*, số 460; *AS*, III, trang 23; Barker, số 196.

41. *Kinh Thi: Shujing*, I-3, trang 35. *hậu sinh: hou sheng* 厚 生 đồng nghĩa với tích dân: ximin 錫 民 (xem loại 30).

42. Schroeder, *Annam. Etudes numismatiques*, số 155; *CMV*, số 1518; Barker, *Historical cash coins of Viêt Nam*, số 162.

43. AMM, số V142.
44. Lacroix, *Numismatique annamite*, số 462; *CMV*, số 1781.

45. *Zhong Yong (Trung Dung)*, I, trang 29. Tác giả James Legge (*Four Books: Tứ Thư*), các trang 351–2) dịch câu này là: 'Hãy để con đường của sự cân bằng và hài hòa hiện hữu một cách trọn vẹn, khi đó trật tự an vui sẽ ngự trị khắp trời đất, và vạn vật sẽ được nuôi dưỡng và hưng thịnh.'

46. Lacroix, *Numismatique annamite*, số 412; Schroeder, *Annam. Etudes numismatiques*, số 156; *CMV,* số 1519; Barker, *Historical cash coins of Viêt Nam*, số 163.

47. Lacroix, *Numismatique annamite*, số 459; *CMV*, số 1782.

48. *Shujing [Kinh Thi]*, IV-4, trang 199.

49. Lacroix, *Numismatique annamite*, số 410; Schroeder, *Annam. Etudes numismatiques*, số 157; *AS*, III, trang 14; *CMV*, số 1520; Barker, *Historical cash coins of Viêt Nam*, số 164.

50. Lacroix, *Numismatique annamite*, số 472; *CMVS*, số 487.

51. *Shijing [Kinh Thi]*, *Daya*-II-8, trang 366. Tác giả Waley (Book of Songs: Kinh Thi, trang 183, số 174) dịch là: 'sư hưng hịnh, vẻ uy nghi, tràn đầy lòng mộ đạo và nội lực. Ngài sẽ được trường tồn và che chở. Mọi phúc lành dành cho đức vua của chúng ta, bậc gương mẫu cho muôn phương.'

52. Lacroix, *Numismatique annamite*, số 413; Schroeder, *Annam. Etudes numismatiques*, số 158; *AS*, III, trang 14; AMM, số V60; *CMV*, số 1522; Barker, *Historical cash coins of Viêt Nam*, số 165.

53. Lacroix, *Numismatique annamite*, số 465; Schroeder, *Annam. Etudes numismatique*s, số 312; *CMV*, số 1783; Barker, *Historical cash coins of Viêt Nam*, số 197.

54. *Yijing [Kinh Dịch]*, I, trang 70.

55. Lacroix, *Numismatique annamite*, số 406; Schroeder, số 159; *CMV,* số 1524; Barker, *Historical cash coins of Viêt Nam*, số 166.

56. AMM, số V143; Barker, *Historical cash coins of Viêt Nam*, số 181.

57. Lacroix, *Numismatique annamite*, số 458; *CMV* , số 1784; Barker, *Historical cash coins of Viêt Nam*, số 198.

58. Lục Giả (khoảng 228–140 TCN) là một trí thức sống vào thời kỳ đầu của nhà Tây Hán; ông đã soạn thảo một tác phẩm triết học mang tên **Tân ngữ; Xinyu** dâng lên vị hoàng đế mới là Lưu Bang (206–195 TCN), trong đó ông lý giải nguyên nhân khiến nhà Tần thất bại trong việc xây dựng một đế chế ổn định và trường tồn. Ông viết tác phẩm này nhằm bảo vệ và làm sáng tỏ các nguyên tắc của Nho giáo.;

59. *Xinyu: Tân Ngữ*, VI-7.

60. *Huainanzi: Hoài Nam Tử*, VIII, trang 123.

61. *Shiji: Sử Ký*, LXVIII, trang 2231.

62 Yantie lun, IV, trang 5. Chính Tang Hoằng Dương (152–80 TCN) — người theo đuổi đường lối thực dụng kết hợp tư tưởng Pháp gia vào Nho giáo — cũng đã diễn đạt ý tương tự bằng những lời lẽ gần như y hệt: "Tại các vùng Tống, Vệ, Hàn, Lương — nơi có truyền thống lâu đời về canh tác nông nghiệp — thì ngay cả trong tầng lớp dân thường, không có gia đình nào là không sung túc hay thiếu thốn nhu cầu sinh hoạt" (xem *Diêm thiết luận*, thiên III, tr. 4).

The same Sang Hongyang (152–80 BC), taking a pragmatic line which instilled a dose of Legalism in Confucianism, said the same thing using almost the same words: ‘In the regions of Song, Wei, Han and Liang where there is a long tradition of planting and harvesting, even among the most ordinary people, there is not one family that is not well provided for or that does not

have sufficient for its needs' (Song Wei Han Liang, hao ben jia si, bianhu qimin, wubu jia yan ren ji 宋衛韓梁, 好本稼穡, 編戶齊民, 無不家衍人給), see Yantie lun, III, trang 4.

63. *Hanshu (Hán thư)*, LXXII, trang 3069. ji 宋衛韓梁, 好本稼穡, 編戶齊民, 無不家衍人給), Cung Vũ (127–44 TCN) là một nho sĩ nổi tiếng thời Tây Hán, từng giữ chức Quang lộc đại phu dưới triều Hán Nguyên Đế, sau đó là Ngự sử đại phu. Ông chủ trương cắt giảm các khoản chi tiêu không cần thiết của triều đình, đề cao tầm quan trọng của nông nghiệp và nhấn mạnh sự cần thiết phải khuyến khích nghiên cứu các tác phẩm Nho gia. Ngoài ra, ông còn đề xuất bãi bỏ việc sử dụng tiền tệ và quay lại phương thức trao đổi hàng đổi hàng (Hán thư, quyển 72, tr. 3075–3076).

Gong Yu (127–44 BC) was a famous Confucian literatus of the Western Han who served as privy councillor (Guanglu dafu 光祿大夫) under Yuandi, then as Censor-in-chief (Yushi dafu 御史大夫). He insisted on the necessity to reduce the unnecessary expenses of the court, the importance that one should give to agriculture and the indispensable promotion of the study of Confucian works. Furthermore, he proposed a suppression of coins and a return to barter as a means of exchange (Hanshu, LXXII, pp. 3075–6).

64. Sử Ký: *Shiji*, CXXX, trang 3291.

65. Schroeder, *Annam. Etudes numismatiques*, số 160; *AS*, III, trang 15; *CMV*, số 1526; Barker, *Historical cash coins of Viêt Nam*, số 167.

66. Barker, *Historical cash coins of Viêt Nam*, số 182.

67. Lacroix, *Numismatique annamite*, số 463.

68. *Kinh Thi*: *Shijing*, Xiaoya-I-6, trang 183.

69. Barker, *Historical cash coins of Viêt Nam*, số 183.

70. Liji, IX, trang 368.

71. Lacroix, *Numismatique annamite*, số 450; *CMVS*, số 424; Barker, *Historical cash coins of Viêt Nam*, số 185.

72. *CMV*, số 1785.

73. Kinh Thư: *Shujing*, I-3, trang 35.

74. *CMVS*, số 423.

75. Lacroix, *Numismatique annamite*, số 470.

76. *Kinh Dich*: *Yijing*, II, trang 76.

77. Lacroix, *Numismatique annamite*, số 457; *AS*, III, trang 18; CMV, số 1607; Barker, *Historical cash coins of Viêt Nam*, số 186.

78. This work complements the *Analects (Lunyu: Luận Ngữ*) of Confucius, and is a collection of anecdotes and aphorisms about the Master and his main disciples, Zilu, Zixia and Yan Hui. The text is known to have been compiled during the Eastern Han by Wang Su 王 肅 (195–256), see Ciyuan, trang 2217; và Loewe, các trang 258–69. The Chinese Text Project (Baijia zhuzi 百 家 諸 子, http://ctext.org) website gives a digital version of most of the great philosophical and historical texts of ancient China.

79. *AS*, III, trang 18; *CMVS*, số 422.

80. Barker, *Historical cash coins of Viêt Nam*, số 199.

81. *Zhongyong*, XXVI, trang 56. Tác giả Legge, (*Four Books: Tứ Thư*, trang 405) translates this as 'So far-reaching and long continuing, it makes him infinite.'

82. Schroeder, *Annam. Etudes numismatiques*, số 218, *CMV*, số 1602; *Barker, Historical cash coins of Viêt Nam,* số 177.

83. Lacroix, *Numismatique annamite*, số 471; Barker, *Historical cash coins of Viêt Nam*, số 195.

84. Shijing, Xiaoya-VI-6, trang 281. Waley (Book of Songs, trang 212, no. 200) translates this as 'The boundaries and balks are strictly drawn;/The wine-millet and cooking-millet give good yield,/To be harvested by the descendant;/That he may have wine and food/To supply the Dead One and the guests,/And so get life long-lasting.'

85. Lacroix, *Numismatique annamite*, số 455; *CMV*, số 1606.

86. *Wenzi, Shangren-X*, *Chinese Text Project.* The Wenzi was a Taoist work, long considered a later fake, until a version written on bamboo slips (the old Wenzi) was discovered in 1973 in the tomb of Prince Huai of Zhongshan (55 BC); the old Wenzi was perceptibly different from the canonical Wenzi (the modern Wenzi) which seems to have been compiled from the original text

and from passages taken from other ancient works, in particular the Huainanzi (c.139 BC), see Le Blanc, các trang x–xii, 8–9.

87. Schroeder, *Annam. Etudes numismatiques*, số 319; AMM, số V216; *CMV*, số 1787.

88. *Kinh Thư: Shujing*, I-3, trang 35.

89. *AS*, III, trang 22; *CMV*, số 1772.

90. Trung Dung: Zhongyong, XXXII, trang 64. Tác giả Legge (Four Books: *Tứ Thư*, trang 420) translates this as 'It is only the individual possessed of the most entire sincerity that can exist under heaven, who can adjust the great invariable relations of mankind.'

91. *CMV*, số 1786; Barker, *Historical cash coins of Viêt Nam*, số 202.

92. *Zhouli: Chu Lễ*, trang 80.

93. Lacroix, *Numismatique annamite*, số 473; *CMV*, số 1788.

94. *Kinh Thư: Shujing*, III-4, trang 115.

95. *CMV*, số 1789; Barker, *Historical cash coins of Viêt Nam*, số 201.

96. *Kinh Thư: Shujing*, IV-20, trang 332.

97. Lacroix, Numismatique annamite, no. 469; CMV, no. 1790.

98. *Kinh Thi: Shijing*, Daya-II-4, trang 357. Waley (Book of Songs, p. 215, no. 203) translates this as 'Your wine is clear,/Your food smells good./The Dead One quietly drinks;/Blessings are in the making.'

99. Lacroix, *Numismatique annamite*, số 461.

100. Barker, *Historical cash coins of Viêt Nam*, trang 269.

101. Đỗ, trang 235, số 360.

102. *ZZTJ* , CXCII, trang 6041.

103. *Hán thư: Hanshu*, XXIX, các trang 1697–8.

104. Lacroix, *Numismatique annamite*, số 400; Schroeder, *Annam. Etudes numismatiques*, số 128; *CMV*, số 1527; Barker, *Historical cash coins of Viêt Nam*, số 153.

105. Lacroix, *Numismatique annamite*, số 454; *CMVS*, số 428.

106. Lacroix, *Numismatique annamite*, số 481.

107. *Luận Ngữ*: *Lunyu*, VI-11, trang 204. Tác giả Lau (*Confucius*, trang 166) dịch câu này là: "Hãy để người cai trị làm tròn vai trò người cai trị, bề tôi làm tròn vai trò bề tôi, cha làm tròn vai trò người cha, và con làm tròn vai trò người con". Legge (trong cuốn **Four Books*: Tứ Thư*, trang 165) dịch đoạn này như sau: "Tề Cảnh Công hỏi Khổng Tử về việc cai trị. Khổng Tử đáp: 'Việc cai trị đạt hiệu quả khi quân ra quân, thần ra thần; cha ra cha, con ra con'."

108. *Đại Học: Daxue*, III, trang 8. Tác giả Legge (trong quyển *Four Books: Tứ Thư*, trang 318) dịch đoạn này như sau: 'Với tư cách là bậc quân vương, ngài dựa vào lòng nhân ái. Với tư cách là bề tôi, ngài dựa vào sự cung kính. Với tư cách là người con, ngài dựa vào lòng hiếu thảo. Với tư cách là người cha, ngài dựa vào sự tử tế.' '

109. Lacroix, *Numismatique annamite*, số 426; Schroeder, *Annam. Etudes numismatiques*, số 129; AMM, số V70; CMV, no. 1528; Barker, *Historical cash coins of Viêt Nam*, số 140.

110. *CMVS*, số 428.

111. *CMV*, số 1792.

112. *Đại Học,* Thiên III: *Daxue*, III, các trang 9–10. Tác giả Legge (*Đại Học:Four Books*, trang 320) Câu này được dịch là: "Kinh Thi có câu: 'Than ôi! Các bậc tiên vương không bị lãng quên. Các bậc quân vương đời sau coi trọng những gì họ từng coi trọng và yêu mến những gì họ từng yêu mến. Trăm họ vui với những gì từng làm họ vui, và hưởng lợi từ những thể chế phúc lợi mà họ [các quân vương] đã thiết lập."

113. Luận Ngữ: *Lunyu*, I-7, trang 73. Tác giả Legge (*Four Books: Tứ Thư*, trang 6) dịch câu này là: 'Nếu một người hướng tâm trí rời khỏi tình yêu dành cho cái đẹp và thành tâm dốc lòng hướng về tình yêu dành cho đức hạnh...'…'

114. *Đại Học,* Thiên IV*: Daxue*, IV, các trang 9–10.

115. Schroeder, *Annam. Etudes numismatiques*, số 130; *AS*, III, trang 11; *CMV*, số 1533. Barker, *Historical cash coins of Viêt Nam*, số 142.

116. *CMV*, số 1629.

117. *ĐNTL*, V, trang 84.

118. *ZGHQ*, các số 635, 639. Dưới triều đại Nhân Tông nhà Thanh, vào niên hiệu Gia Khánh (1796–1820), các loại tiền/huy chương cung đình đã được ban hành với dòng chữ "Gia Khánh vạn niên" (嘉 慶 萬 年) ở mặt trước và "Quốc thái dân an" ở mặt sau (Lu ZH, trang 161); bên cạnh đó còn có những loại bùa hộ mệnh (amulet) chỉ mang một trong hai cụm bốn chữ này (*ZGHQ*, các số 365, 515), hoặc kết hợp cụm này với cụm kia (*ZGHQ*, các số 675, 876; Lockhart, bộ sưu tập *Glover collection*, số 1843).

119. Nhà thơ Tào Thực: Cao Zhi 曹 植 (192–232) là con trai của sứ quân Tào Tháo (Cao Cao) – người đã đặt nền móng cho nước Ngụy thời Tam Quốc.

120. *Ciyuan*, trang 454.

121. *Đường Thư: Tangshu*, XXI, trang 822.

122. *Long tao*-IV*, Chinese Text Project.* Cũng xem loại 34.

123. Lacroix, *Numismatique annamite*, số 418; Schroeder, số 131; *CMV*, số 1534; Barker, *Historical cash coins of Viêt Nam*, số 141.

124. *Trang Tử: Zhuangzi*, XII-F, các trang 296–7.

125. Lu ZH, trang 329.

126. *Kinh Thi : Shijing*, *Xiaoya*-I-6, các trang 183–4.

127. Lacroix, so&’ 428; Schroeder, *Annam. Etudes numismatiques*, số 132; *CMV*, số 1536; Barker, *Historical cash coins of Viêt Nam*, số 143.

128. *AS*, III, trang 16.

129. Lacroix, *Numismatique annamite*, no. 477.

130. *Trung Dung: Zhongyong*, XVII, trang 40. Tác giả Legge (trong quyển *Tứ Thư: Four Books*, trang 373) dịch câu này là: ‘Do đó, nhờ có đức hạnh như vậy, tất yếu là ông phải đạt được ngai vàng, đạt được sự giàu sang, đạt được danh tiếng và đạt được trường thọ.’’

131. Lacroix, *Numismatique annamite*, số 429; Schroeder, *Annam. Etudes numismatiques*, số 133; *CMV*, số 1540; Barker, *Historical cash coins of Viêt Nam*, số 144.

132. Barker, *Historical cash coins of Viêt Nam*, số 169.

133. *AS*, III, trang 22.

134. *Kinh Thi: Shujing*, II-1, trang 86.

135. *Kinh Thư: Shujing*, I-3, trang 35.

136. Lacroix, *Numismatique annamite*, số 425; Schroeder, *Annam. Etudes numismatiques*, số 134; *AS*, III, trang 12; AMM, số V73; *CMV*, số 1542; Barker, *Historical cash coins of Viêt Nam*, số 145.

137. Lacroix, *Numismatique annamite*, số 479; *CMV*, số 1796; Barker, *Historical cash coins of Viêt Nam*, số 189.

138. *Kinh Thi: Shujing*, IV-IV, trang 201.

139 Lacroix, *Numismatique annamite*, số 419; Schroeder, *Annam. Etudes numismatiques*, số 135; *CMV*, số 1545; Barker, *Historical cash coins of Viêt Nam*, số 146.

140. Lacroix, *Numismatique annamite*, số 466; *CMV*, số 1799.

141. Lacroix, *Numismatique annamit*e, số 424; Schroeder, *Annam. Etudes numismatique*s, số 136; *AS,* III, trang 13; *CMV*, số 1532; Barker, *Historical cash coins of Viêt Nam*, số 147.

142. *CMV*, số 1610.

143. Lacroix, *Numismatique annamite*, số 468; *CMV*, số 1793; Barker, *Historical cash coins of Viêt Nam*, số 190.

144. *Kinh Thi:*: *Shijing*, *Daya*-II-5, trang 359. Tác giả Waley (*Book of Songs*, trang 181, số 172) dịch câu này là 'Vẻ trang nghiêm và oai hùng, mang lại điều tốt lành cho các bậc vương hầu.'

145. *Kinh Thi: Shijing*, Xiaoya-VI-5, trang 276. Waley (*Book of Songs*, trang 209, no. 199) dịch câu này là: 'Theo đúng trình tự, bước đi thận trọng, Chúng tôi thanh tẩy đàn bò và cừu của các người [để làm vật hiến tế].'

146. *Kinh Thi: Shijing*, *Daya*-I-4, trang 330. Tác giả Waley (*Book of Songs*, trang 266, số 249) dịch câu này là: 'Vĩ đại thay sự huy hoàng của đức vua;/Hai bên là những kẻ hối hả [thi hành mệnh lệnh] cho Ngài.'

147. *Kinh Thi*: *Shijing*, *Daya*-I-1, trang 321. Tác giả Waley (*Book of Songs*, trang 250, no. 241) dịch câu này là Văn Vương thật oai nghiêm, dược tôn kính trong ánh hào quang rực rỡ của Ngài!''

148. *Đại Hoc: Daxue*, III, trang 8.

149. *Lễ Ký*: *Liji*, XXXIII, trang 509.

150. Lacroix, *Numismatique annamite*, số 427; Schroeder, *Annam. Etudes numismatiques*, số 137; *AS*, III, trang 10; *CMV*, số 1546; Barker, no. *Historical cash coins of Viêt Nam,* 148.

151. Lacroix, *Numismatique annamite*, số 453; AMM, no. V132.

152. *CMV*, số 1800.

153. Quỹ: Gui 軌 có nghĩa là 'tuân theo quy tắc', 'diễn ra theo trình tự bình thường'..

154. *Hoài Nam Tử: Huainanzi,* XV, trang 269. Cách diễn đạt này xuất hiện trong chương Kinh Thành sách của Văn Tử (Wenzi) dưới dạng đảo ngược: *feng yu shijie, wu gu feng chang* Wenzi-II, Chinese Text Project,)

155. *HHS*, II, trang 113. Danh sách ngũ vị tử (wu gu) không phải là một danh sách cố định và thay đổi tùy theo từng văn bản. Theo Chu Lễ (*Zhouli*, IV-58, các trang 91–92), chúng bao gồm kê nếp: glutinous millet (thử: shu 黍); kê thường:non-glutinous millet (kê hay tắc: ji 稷); lúa mì: wheat) (mạch: mai 麥); vừng [mè]): sesame (mè: ma 麻) và đậu nành: soya (thúc [các loại đâu]: shu 菽).

156. Lacroix, *Numismatique annamite*, số 422; Schroeder, *Annam. Etudes numismatiques*, no. 138; *AS*, III, trang 13; *CMV*, số 1529; Barker, *Historical cash coins of Viêt Nam*, số 149.

157. *CMV*, số 1609.

158. Lacroix, *Numismatique annamite*, số 475; Schroeder, no. 311; *CMV*, số 1794.

159. *Trung Dung Zhongyong*, XX, trang 45. Legge (*Four Books [Tứ Thư]*, trang 383) Câu này được dịch là: "[Lòng nhân ái là đặc điểm cốt lõi của nhân loại, và] sự thể hiện rõ nhất của lòng nhân ái là ở việc yêu thương người thân."

160. *Đại Học: Daxue*, X, trang 18.

161. Lacroix, *Numismatique annamite*, số 409; Schroeder, *Annam. Etudes numismatiques*, số 139; *AS*, III, trang 9; *CMVS*, số 394; Barker, *Historical cash coins of Viêt Nam*, số 150. Tác giả Legge (*Four Books: Tứ Thư*, trang 334) dịch câu này là: "Khi nhà vua đối xử với người già một cách phải phép, dân chúng sẽ hiếu thảo; khi nhà vua đối xử với người lớn tuổi một cách đúng mực, dân chúng sẽ học được cách phục tùng anh em."'

162. Barker, *Historical cash coins of Viêt Nam*, số 170.

163. Phái Pháp Gia (The Legalist school), *fajia* 法 家, Đây là một trong những trường phái triết học của Trung Quốc cổ đại. Các nhà tư tưởng thuộc trường phái này quan niệm rằng bản chất con người vốn dĩ là xấu xa; do đó, việc tổ chức xã hội và duy trì sự ổn định của quyền lực cần phải dựa trên luật pháp cùng các biện pháp thưởng phạt. Luật pháp được áp dụng bình đẳng cho mọi người và có vị thế cao hơn đạo đức. Những người theo trường phái Pháp gia là những người duy lý, không sùng đạo và đi ngược lại các giá trị truyền thống. Đối thủ chính của họ là những người theo Nho gia (xem Balázs, *La Bureaucratie céleste*, các trang 26–7.

164. *Thương Quân Thư [Sách của Thương Ưởng]: Shangjun shu*, VIII, trang 18.

165. *Sử Ký: Shiji*, LXXIV, trang 2343.

166. Balázs, *La Bureaucratie céleste*, các trang 27–31.

167 Lacroix, *Numismatique annamite*, số 417; Schroeder, *Annam. Etudes numismatiques*, no. 140; *AS*, III, trang 9; *CMV*, số 1548; Barker, *Historical cash coins of Viêt Nam*, số 151.

168. *CMV*, số 1622.

169. Lacroix, *Numismatique annamite*, số 478.

170. *Kinh Thi*: *Shijing*, *Xiaoya*-I-6, các trang 183–4. Waley (*Book of Songs*, các trang 175–6, số 167) dịch đoạn này là: 'Nguyện xin Trời cao che chở, gìn giữ người,/ Khiến mọi sự người làm đều thăng tiến không ngừng,/ Tựa như núi cao, như vùng đất cao nguyên,/ Như những đỉnh núi, những rặng núi trùng điệp,/ Như dòng suối cuộn chảy khi lũ về;' … 'Tựa như vầng trăng đang dần tròn đầy,/ Như vầng thái dương đang vươn mình lên cao,/ Như sự trường tồn của những

ngọn đồi phương Nam,/ Chẳng hề suy suyển hay lụi tàn,/ Như cây tùng, cây bách mãi xanh tươi –/ Nguyện cầu người đón nhận trọn vẹn những phúc lành ấy!'

171. Lacroix, *Numismatique annamite*, số 416; Schroeder, *Annam. Etudes numismatiques*, số 141; Barker, *Historical cash coins of Viêt Nam*, số 152.

172. *CMV*, số 1810.

173. *Kinh Thi: Shijing*, II-I, trang 6.

174. *ZGHQ*, các số 521, 823; *CAC*, các số 225–227.

175. Lacroix, *Numismatique annamite*, số 430; Schroeder, *Annam. Etudes numismatiques*, số 142; *CMV*, số 1550; Barker, *Historical cash coins of Viêt Nam*, số 155.

176. AMM, số V215; Barker, *Historical cash coins of Viêt Nam*, số 191.

177. *Kinh Thi: Shijing*, *Xiaoya*-VI-5, trang 278. Tác giả Waley (*Book of Songs*, trang 210, số 199) Câu này dịch ra là: "Vô số năm tháng cuộc đời là phần thưởng dành cho chúng ta."
178. *Shijing*, Xiaoya-II-9, trang 197. Tác giả Waley (*Kinh Thi: Book of Songs*, trang 84, bài số 90), dịch cụm này là 'Nơi hội tụ mọi phúc lành.'

179. Schroeder, số 143; *AS*, III, trang 11; CMV, số 1552; Barker, *Historical cash coins of Viêt Nam*, số 154.

180. *CMV*, số 1802; Barker, *Historical cash coins of Viêt Nam*, số 192.

181. *Lễ Ký: Liji*, IX, trang 373.

182. Lacroix, *Numismatique annamite*, số 420; Schroeder, *Annam. Etudes numismatiques*, số 144; *AS*, III, trang 12; WXZ, số 1470; Barker, *Historical cash coins of Viêt Nam*, số 156.

183. Barker, *Historical cash coins of Viêt Nam*, số 171.

184. *Kinh Thi:Shijing*, Daya-I-4, trang 331. Tác giả Waley (*Book of Songs*, trang 266, số 249) dịch đoạn này là: 'Các biểu tượng của ngài được chạm trổ [tinh xảo],/ Làm từ đồng và ngọc bích./ Vua ta không quản nhọc nhằn,/ Dựng xây mạng lưới kết nối muôn phương.'

185. *Tuân Tử: Xunzi*, X, trang 116.

186. Lacroix, *Numismatique annamite*, số 415; Schroeder, *Annam. Etudes numismatiques*, số 145; AMM, số V76; *CMV*, số 1554.

187. *CMV*, số 1620.

188. *Kinh Thư: Shujing*, IV-4, trang 201.

189. *Kinh Thư*: *Shujing*, III-4, trang 117.

190. *Trung Dung: Zhongyong*, XXVII, trang 57. Tác giả Legge (*Four Books (Tứ Thư}*, trang 408) dịch câu này là: "Phần xứng đáng thuộc về bậc Hiền Triết thật vĩ đại! Như dòng nước tràn đầy [nó lan tỏa và nuôi dưỡng vạn vật, dâng lên đến tận trời cao].

191. Lacroix, *Numismatique annamite*, số 407bis; Schroeder, *Annam. Etudes numismatiques*, số 146; *CMV*, sỐ 1555; Barker, *Historical cash coins of Viêt Nam*, số 157.

192. *AS*, III, trang 17; *CMVS*, số 429.

193. AMM, số V211; *CMVS*, số 491194. *Shujing*, IV-27, trang 383; xem loại 48.
195. *Kinh Thi: Shijing*, Xiaoya-I-6, trang 183. Tác giả Waley (*Book of Songs*, trang 176, số 167) dịch câu thơ này là: 'May mắn và tinh khiết thay những phẩm vật tế lễ của các ngươi/ Dùng để dâng cúng tỏ lòng hiếu thảo,/ Nào lễ khấn nguyện, lễ vật biếu tặng, lễ dâng trong mâm bát và lễ dâng sản vật đầu mùa/ Kính dâng lên các bậc công hầu cùng các tiên vương./ Các bậc quân vương ấy phán rằng: "Ta ban cho các ngươi/ Muôn năm trường thọ, tháng ngày vô tận."'

196. *Kinh Thi: Shijing*, *Xiaoya*-II-6, trang 194.

197. Lockhart, *Glover collection*, các số 1850, 1895; *ZGHQ*, số 566; *CAC*, số 7.

198. Lacroix, *Numismatique annamite*, số 423; Schroeder, *Annam. Etudes numismatiques*, số 147; *AS*, III, trang 10; *CMV*, số 1556; Barker, *Historical cash coins of Viêt Nam*, số 158.

199. Lacroix, *Numismatique annamite*, số 456.

200. Lacroix, *Numismatique annamite*, số 480.

201. *Kinh Thi: Shujing*, I-4, trang 47.

202. Schroeder, *Annam. Etudes numismatique*, sô 217; *CMV*, số 1623.

203. *CMV*, số 1804.

204. *Kinh Dịch: Yijing*, XIV, trang 175; Sung punctuates this as 自 天 祐 之。吉。無 不 利, Sung DZ, *Da you*, trang 69.

205. Lacroix, *Numismatique annamite*, số 451; AMM, số V145; Barker, *Historical cash coins of Viêt Nam*, số 173.

206. *CMV*, số 1811.

207. *CMV*, số 1611; Barker, *Historical cash coins of Viêt Nam*, số 175.

208. *Tam Quốc Diễn Nghĩa: San Guo yanyi*, Chinese Text Project.

209. *AS*, III, trang 16; *CMV*, số 1621.

210. *CMV*, số 1803.

211. *Shujing*, IV-27, trang 383.

212. *Lễ Ký*: *Liji*, XXXIII, trang 508.

213. Lacroix, *Numismatique annamite*, số 474; *CMV*, số 1812.

214. *Trung Dung Zhongyong*, XXVI, các trang 55–6. Tác giả Legge (*Four Books: Tứ Thư*, trang 405).dịch câu này là: 'Vĩ đại và vững chãi đến mức người sở hữu nó sánh ngang với Đất; cao cả và rực rỡ đến mức khiến người ấy sánh ngang với Trời.'

215. *CMV*, số 1822; Barker, *Historical cash coins of Viêt Nam*, số 194.

216. *Kinh Dịch: Yijing*, *Xici*-I-4, trang 513.

217 AMM, số V210.

218. *Kinh Thi: Shijing*, *Daya*-II-V, trang 359. Tác giả Waley (*Book of Songs*, trang 181, số 172) dịch câu này là: '[Chúc chúa công muôn phần hạnh phúc!/] Nguyện ngài phát huy nội lực của mình,/ Mang lại điều tốt lành cho trăm họ và người dân nước Chu.'

219. *Trung Dung: Zhongyong*, XVII, trang 41. Tác giả Legge (*Four Books: Tứ Thư*, trang 374) dịch câu văn này dịch là: "[Trong *Kinh Thi* có nói rằng, 'Vị hoàng tử đáng kính, hiền hậu] đã thể

hiện rõ nét đức hạnh cao quý của mình, bằng cách chấn chỉnh thần dân và các quan lại của mình’”.

220. Lacroix, *Numismatique annamite*, số 476; *CMV*, số 1827.

221. *Kinh Thi: Shijing*, *Daya*-II-5, trang 359. Tác giả Waley (*Book of Songs*, trang 181, số 172) dịch câu này là: ‘Ngài sẽ nhận được ban thưởng từ Trời; / Sự an toàn và cứu giúp đã được định sẵn cho Ngài, / Được Trời trao ban cho Ngài.’

222. *Trung Dung: Zhongyong*, XVII, trang 41. Legge (*Four Books*, trang 374) Câu này được dịch là: "Do đó, Ngài nhận được từ Trời bổng lộc của bậc tôn quý. Điều đó đã che chở, phò tá Ngài và ban cho Ngài ngôi báu."

223. *CMV*, số 1836; Barker, *Historical cash coins of Viêt Nam*, số 193.

224. *Kinh Thi: Shijing*, *Daya*-I-9, trang 344. Tác giả Waley (*Book of Songs: Kinh Thi,* trang 265, số 248) dịch câu này là: ‘Đúng, Ngài vinh quang bước tới/Tiếp nối dấu chân của tổ tiên./Nguyện cầu suốt muôn đời/Ngài nhận được ân phước từ Trời!’

225. Lacroix, *Numismatique annamite*, số 467.

226. *Kinh Thi: Shujing*, IV-24, trang 364.

227. *Hậu Hán Thư: Hou Hanshu*, LIV, trang 1787.

228. Thierry, ‘Une monnaie inconnue de Tự Đức’: Một đồng tiền thời Tự Đức không được hay biết .

229. *Kinh Thi: Shijing*, *Daya*-II-8, trang 366. Tác giả Waley (*Book of Songs: Kinh Thi)*, trang 183, số 174) dịch câu này là: ‘Được nâng cao, được tôn vinh./ Tựa cây quyền trượng ngọc, tựa vật báu bằng ngọc,/ Có danh thơm tiếng tốt./ Chúc chúa công muôn vàn hạnh phúc,/ {làm) Sợi dây liên kết muôn phương.’

230. Vì đây không phải là bài viết về triết học, nên độc giả quan tâm có thể tham khảo tác phẩm của Phùng Hữu Lan (Fung Yu-Lan), *A History of Chinese Philosophy (Lịch Sử Triết Học Trung Hoa)*.

231. **Trung Dung** và **Đại Học** đôi khi được đưa vào văn bản của **Lễ Ký**, trong khi vốn dĩ chúng chỉ là những chương đơn thuần của bộ sách này.

232. Xem cước chú số 86.

233. Le Blanc, *Le Wen zi*, trang xii.

234. Các kinh sách của Đạo Lão {hay Đạo Giáo] bao gồm *Đạo Đức Kinh*: *Daodejing*, *Trang Tử Zhuangzi*, *Liệt Tử: Liezi* và *Văn Tử: Wenzi*.

235. Các thành viên hoàng tộc và một số con trai của quan lại cấp cao (nhờ vào công lao của tổ tiên – (thuộc diện *ấm sinh 廕 生*) có thể được bổ nhiệm vào các chức vụ và vai trò hành chính mà không cần tham gia kỳ thi tuyển; tuy nhiên, các tước vị này không được mặc nhiên công nhận theo luật định mà vẫn đòi hỏi họ phải vượt qua một hình thức thi cử khác (Laborde, các trang 397–8, 400–1; Poisson, **Mandarins et subalternes**, trang 31).

236. Tsuboi, các trang 180–9; Poisson, *Mandarins et subalternes*, các trang 24–30.

237. Điều kiện để tham gia kỳ thi cấp quốc gia phụ thuộc vào kết quả của hai kỳ thi trước đó: kỳ thi thường niên (khảo khóa 考 課) và kỳ thi cấp tỉnh (hạch thí 覈 試) (Poisson, *Mandarins et subalternes,* các trang 24-6)

238. Nguyễn Bỉnh Khiêm bước vào công vụ chúng khá muộn, nhận được hàm tiến sĩ năm 1535 ở tuổi 45. Ông gia nhập chính quyền mới của Mạc Đăng Dung (Hoàng đế Thái Tổ nhà Mạc, 1527–9, sau đó trở thành Thái Thượng Hoàng 太 上 皇, 1530–41) bởi vì thái độ của các hoàng đế nhà Lê vào đầu thế kỷ XVI, sau đó rút lui khi chính quyền mới từ chối giáng chức các quan lại tham nhũng mà ông có bằng chứng về hành vi biển thủ, xem Poisson, *Mandarins et subalternes*, các trang 160–1.

239. Người ta khó có thể không liên hệ sự việc này với những gì đã diễn ra dưới thời Hán Tuyên Đế vào năm 51 TCN (Trước Công Nguyên), khi nhóm được gọi là "Ngũ Kinh bác sĩ" (Wujing boshi 五 经 博士) được thành lập. Về thời điểm thành lập nhóm học giả này—vốn thường được cho là do Hán Vũ Đế khởi xướng—xin xem bài viết của Kern, ‘Ritual, Text, and the formation of the Canon’ (Nghi lễ, Văn bản và sự hình thành Kinh điển), các trang 67–9.

240. Ng WM, các trang 2–3.

241. *Kaozhengxue* 考 正 學: *Khảo chính học* (Trường phái khảo chứng học (evidential scholarship) là một phong trào trí thức quan trọng của Trung Quốc, phát triển mạnh mẽ vào thế kỷ 18, với mục tiêu xem xét lại các văn bản lịch sử và triết học dựa trên phương pháp phê bình khách quan về văn bản, ngôn ngữ học và thực chứng.

242. Trong các thế kỷ 17 và 18, Việt Nam bị chia cắt thành hai vùng lãnh địa. Ở miền Bắc, quyền lực thực tế nằm trong tay vị "chúa" thuộc dòng họ Trịnh, khiến hoàng đế nhà Lê chỉ còn nắm giữ quyền lực mang tính biểu tượng và nghi lễ tôn giáo; xét trên một khía cạnh nào đó, vị "chúa" của Việt Nam đối với hoàng đế Việt Nam cũng tương tự như vai trò của *shōgun* (tướng quân) đối với *Tennō* (thiên hoàng) của Nhật Bản. Ở miền Nam, các chúa Nguyễn đã biến vùng Quảng Nam thành một lãnh địa độc lập và cai trị theo chế độ cha truyền con nối; trong vòng hai thế kỷ, lãnh địa này dần mở rộng về phía nam và sáp nhập các vùng đất của người Khmer. Năm 1774, lợi dụng cuộc khởi nghĩa nông dân Tây Sơn, họ Trịnh đã chấm dứt sự tồn tại của lãnh địa miền Nam. Sau đó, nhà Tây Sơn lật đổ họ Trịnh, thống nhất đất nước và lập ra một triều đại mới (1789–1802). Năm 1774, các chúa Nguyễn đã phải chạy trốn xuống vùng cực nam và từ đó lánh sang Xiêm La [tức Thái Lan ngày nay, Ngô Bắc]..

243. Hậu duệ của những người tùy tùng trung thành với Nguyễn Phúc Anh (vị vua Gia Long tương lai) trong thời gian ông phải bôn ba, lánh nạn dưới triều Tây Sơn đã được ban sắc chỉ phong chức tước hoặc bổ nhiệm vào các vị trí chính thức qua năm thế hệ; xem Laborde, ‘Les Titres et grades héréditaires à la cour d’Annam’. các trang 400–1.

244. Poisson, *Mandarins et subalternes*, các trang 129–30. Kết quả của chính sách này là một số trường tư thục đã được các nhà nho mở ra tại Thăng Long trong những năm 1820–1835, trong đó nổi tiếng nhất là trường của Phạm Quý Thích (1760–1825).

245. Ngô DT, trang 325.

246 Triều đình Việt Nam hoàn toàn ý thức được tính chất nghiêm trọng của thảm họa này, bởi các điều khoản của bản Hiệp Ước đã được giữ kín; mãi đến hai năm sau, trong kỳ thi năm 1864, các sĩ tử và dân chúng mới biết đến nội dung hiệp ước, và khi đó, một làn sóng phẫn nộ dữ dội đã dâng trào khắp cả nước, đặc biệt là ở miền Bắc. Lợi dụng tình hình này, Hoàng thân Hồng Tập đã âm mưu tiến hành một cuộc đảo chính vào ngày 3 tháng 8. 1864.

247. Về thời kỳ này, xem Tsuboi, *L’Empire vietnamien face à la France et à la Chine*, các trang 127–46; Thierry, ‘*Monnaies et circulation monétaire au Vietnam dans l’ère Tự Đức (1848–1883)*’, các trang 268–70.

248. *Luận Ngữ: Lunyu*, II-24, trang 83.

Nguồn: **Francois Thierry**, The Confucian Message on Vietnamese Coins, *The Numismatic Chronicle 171 Offprint*, London: The Royal Numismatic Society, 2011, các trang 367-406.